

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

HOÀNG THỊ NGÂN

CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG THEO THỎA THUẬN
THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH NĂM 2014
Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT KINH TẾ

HÀ NỘI, năm 2018

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

HOÀNG THỊ NGÂN

**CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG THEO THỎA THUẬN
THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH NĂM 2014
Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

Ngành: Luật kinh tế

Mã số: 8 38 0107

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

TS. LÊ ĐÌNH NGHỊ

HÀ NỘI, năm 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn thạc sĩ ***“Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 ở Việt Nam hiện nay”*** là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, thông tin, trích dẫn được sử dụng trong Luận văn này hoàn toàn chính xác, trung thực và tin cậy. Kết quả nghiên cứu là do quá trình học tập, nghiên cứu của bản thân và sự hướng dẫn tận tình của Giáo viên hướng dẫn - TS. Lê Đình Nghị.

Tên tác giả

Hoàng Thị Ngân

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG.....	10
1.1. Khái niệm, đặc điểm chế độ tài sản của vợ chồng	10
1.2. Các loại chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật	15
1.3. Chế độ tài sản của vợ chồng theo quy định của một số nước trên thế giới..	19
1.4. Cơ sở lý luận và thực tiễn của những quy định về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.....	28
Chương 2. NỘI DUNG CHẾ ĐỘ TÀI SẢN VỢ CHỒNG THEO THỎA THUẬN THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH NĂM 2014	32
2.1. Thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng.....	32
2.2. Sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng .	36
2.3. Thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu	38
2.4. Hệ quả pháp lý của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng khi chấm dứt quan hệ hôn nhân	45
2.5. Hậu quả pháp lý của thỏa thuận về chế độ tài sản chung của vợ chồng	49
Chương 3. THỰC TIỄN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG THEO THỎA THUẬN VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT	54
3.1. Thực tiễn thực hiện chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận	54
3.2. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận	65
KẾT LUẬN.....	73
TÀI LIỆU THAM KHẢO	75

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Chế độ tài sản của vợ chồng là một chế định quan trọng trong hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật hôn nhân và gia đình nói riêng. Ở Việt Nam, từ năm 1945 đến nay đã có nhiều quy định về chế độ tài sản của vợ chồng. Pháp luật điều chỉnh về chế độ tài sản của vợ chồng vừa mang tính khách quan, vừa thể hiện ý chí chủ quan của Nhà nước. Về cơ bản, tài sản của vợ chồng được xác định dựa trên hai căn cứ: thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng (chế độ tài sản ước định) và theo quy định của pháp luật (chế độ tài sản pháp định). Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận là việc vợ chồng thỏa thuận với nhau về việc xác lập và thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với tài sản của họ và thường được thể hiện dưới dạng văn bản (hôn ước, hợp đồng trước hôn nhân, thỏa thuận trước hôn nhân...). Vợ chồng có thể lựa chọn một trong các chế độ tài sản do pháp luật qui định hoặc tự thiết lập một chế độ riêng với điều kiện không trái với pháp luật.

Việc lựa chọn nghiên cứu Luận văn ***“Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 ở Việt Nam hiện nay”*** là cần thiết bởi lý do: *thứ nhất*, phù hợp với Hiến pháp, hệ thống pháp luật của Nhà nước nói chung và pháp luật về hôn nhân và gia đình nói riêng; *thứ hai*, xuất phát từ thực tiễn áp dụng pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận bởi theo các báo cáo tổng kết thực tiễn áp dụng pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng nói chung và chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận nói riêng của ngành Tòa án thực tế đã có nhiều quan điểm, nhận thức, đánh giá khác nhau, chưa có sự thống nhất từ phía cơ quan nhà nước có thẩm quyền và cá nhân thực thi pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng; bên cạnh đó, việc xác lập chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng vẫn chưa phổ biến ở nước ta hiện nay, chỉ có một số trường hợp trước khi kết

hôn có thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng nhưng chỉ có chữ ký của hai bên vợ chồng, không công chứng hay chứng thực.

Vợ chồng trước hết với tư cách là những người công dân. Điều 58 Hiến pháp năm 1992 quy định: *“Công dân có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn và tài sản khác trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác; đối với đất được Nhà nước giao sử dụng thì theo quy định tại Điều 17 và Điều 18. Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp và quyền thừa kế của công dân”*. Theo đó, Hiến pháp năm 1992 đã ghi nhận quyền sở hữu tài sản của công dân. Trên cơ sở điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với xu hướng hội nhập quốc tế, Khoản 1 và 2 Điều 32 Hiến pháp năm 2013 quy định: *“1. Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác. 2. Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ”*. Theo đó, Hiến pháp năm 2013 đã tiếp tục ghi nhận quyền này một cách rõ ràng hơn, tiến bộ hơn.

Nhận thức được tầm quan trọng của hôn nhân và gia đình, Nhà nước ta đã sớm ban hành Luật Hôn nhân và gia đình từ năm 1959, sớm hơn nhiều so với Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Bộ luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp,... và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Trải qua các thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội, tiếp sau Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 đến Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 và năm 2000. Trong đó, chế độ tài sản của vợ chồng là một chế độ quan trọng và nổi bật trong Luật hôn nhân và gia đình. Sau gần 13 năm thi hành, bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình thực hiện Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 đã bộc lộ những hạn chế, bất cập không còn phù hợp với thực tiễn. Trong bối cảnh đó, Luật Hôn nhân và gia đình 2014 được ban hành (sửa đổi, bổ sung Luật hôn nhân và gia đình 2000), trong đó, quy định về chế

độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận là bước phát triển mới, phù hợp với Hiến pháp 2013, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và xu thế hội nhập quốc tế sâu rộng của nước ta. Bên cạnh kết quả đạt được của pháp luật điều chỉnh chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận, thực tiễn áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình 2014 và Nghị định 126/2014/NĐ-CP về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập: một số nội dung vẫn mang tính chất định khung, nguyên tắc chung, chưa thực sự đầy đủ, cụ thể dẫn đến những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng. Bên cạnh đó, do quan niệm, tâm lý e dè khi đề cập đến vấn đề thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng trước khi kết hôn bởi như vậy là quá rạch ròi, đề cao yếu tố vật chất nên trên thực tế có rất ít trường hợp lựa chọn chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận.

Việc thực hiện và áp dụng chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận góp phần vào sự ổn định các quan hệ hôn nhân và gia đình, tạo cơ sở pháp lý thực hiện các quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng. Bên cạnh những kết quả đã đạt được, trong thời gian qua việc thực hiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập cần phải đưa ra những giải pháp khắc phục kịp thời. Vì vậy, việc nghiên cứu Luận văn ***“Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 ở Việt Nam hiện nay”*** là cần thiết nhằm làm rõ hơn cơ sở lý luận và thực tiễn của quy định pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận, từ đó đưa ra các kiến nghị, giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận theo Luật Hôn nhân và Gia đình ở nước ta hiện nay.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến Đề tài

Trong thời gian qua, đã có nhiều công trình nghiên cứu về chế độ tài sản của vợ chồng nói chung và chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận nói riêng, điển hình như:

- Nguyễn Thị Kim Dung (2014) *Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận trong pháp luật Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học luật Hà Nội. Luận văn đã phân tích những vấn đề lý luận về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận; phân tích hệ thống pháp luật Việt Nam về chế độ tài sản này, từ đó đưa ra quan điểm, phương hướng xây dựng và hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận.

- Lã Thị Tuyền (2014) *Chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội. Luận văn đã phân tích những vấn đề lý luận về chế độ tài sản của vợ chồng; phân tích nội dung chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và Gia đình hiện hành; đánh giá thực trạng áp dụng và từ đó đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện chế độ tài sản của vợ chồng trong Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam.

- Lê Thị Hòa (2016) *Hiệu lực của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp luật Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội. Luận văn phân tích những lý luận cơ bản về hiệu lực của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng; phân tích hiệu lực của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp luật Việt Nam; đánh giá thực tiễn áp dụng từ đó đưa ra kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật về thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng.

- Trương Thị Lan (2016) *Chế độ tài sản pháp định theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014*, Luận văn thạc sĩ luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội. Luận văn khái quát về chế độ tài sản vợ chồng pháp định trong pháp luật Việt

Nam; phân tích nội dung chế độ tài sản vợ chồng pháp định theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; đánh giá thực tiễn áp dụng từ đó đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện chế độ tài sản vợ chồng pháp định.

- Ngoài ra còn có một số bài viết đăng trên các báo, tạp chí cũng đề cập đến vấn đề chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận như: TS. Đoàn Thị Phương Diệp (2016) *Áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận trong việc giải quyết việc chấm dứt quan hệ tài sản giữa vợ và chồng*, Đại học kinh tế - luật, Đại học Quốc gia TP.HCM; LS. Trương Thanh Đức (2014) *Bình luận chế độ tài sản của vợ chồng trong Dự thảo Luật Hôn nhân và gia đình sửa đổi* <http://thongtinphapluatdansu.wordpress.com>; Th.s Bùi Minh Hồng, Đại học Luật Hà Nội (2009) *Chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng liên hệ từ pháp luật nước ngoài đến pháp luật Việt Nam*, Tạp chí Luật học số 11(114); Nguyễn Văn Cừ, Đại học Luật Hà Nội (2015) *Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận trong pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam*, Tạp chí Luật học số 4/2015.

- Jean Patarin và Imre Zajtay (1974) *Le Régime matrimonial légal dans les législations contemporaines*, Paris: Edition A. Pedone. 1974. 777 pp. Cuốn sách này tập hợp 40 bài viết của các tác giả đến từ 40 nước, đại diện cho các châu lục về chế độ tài sản của vợ chồng. Công trình nghiên cứu pháp luật các nước trên thế giới thừa nhận quyền tự do thỏa thuận của vợ chồng về chế độ tài sản của vợ chồng, một mặt pháp luật dự liệu một chế độ tài sản của vợ chồng, mặt khác quy định những người kết hôn có quyền lập hôn ước. Chế độ tài sản do pháp luật dự liệu chỉ có hiệu lực áp dụng trong trường hợp vợ chồng không có hôn ước hoặc hôn ước được lập ra nhưng vô hiệu do vi phạm những quy định của luật chung.

- Andrea Bonomi và Marco Steiner (2006) *Les regimes matrimoniaux en droit compare et en droit international prive*, Geneve. Bài viết phân tích về

chế độ tài sản của vợ chồng trong luật so sánh và trong luật tư pháp quốc tế, chỉ ra một sự giống nhau cơ bản của pháp luật ở nhiều nước về quyền tự do của lựa chọn chế độ tài sản của vợ chồng. Những nghiên cứu so sánh này chỉ giới hạn trong phạm vi hẹp ở pháp luật của một vài nước Châu Âu, Canada, Mỹ và một số nước Hồi giáo.

- Jean Champion (2007) *Contrats de mariage*. Trong đó, có bàn về các khía cạnh tài sản của vợ chồng trong hợp đồng hôn nhân, sự quan tâm của cộng đồng đối với hợp đồng hôn nhân quy định về tài sản của vợ chồng.

- Alexis Albarian (2006) *Régime matrimoniaux en droit français - aspects de droit civil*. Trong đó có bàn về chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp luật dân sự của Pháp.

Ngoài ra, Ủy ban Châu Âu còn tổ chức một cuộc hội thảo “*Meeting Report Access to Foreign Law in Civil and Commercial Matters*” năm 2012 tại Bỉ có thảo luận về chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật dân sự và thương mại.

Có thể thấy, các công trình nghiên cứu nói trên của các tác giả trong và ngoài nước về cơ bản đã tiếp cận chế độ tài sản của vợ chồng nói chung và chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận nói riêng từ nhiều góc độ khác nhau. Mỗi công trình, bài viết nghiên cứu thường tiếp cận lĩnh vực này ở một số khía cạnh hoặc một vấn đề cụ thể, những nghiên cứu về lý luận, những phân tích đánh giá thực trạng pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận là nguồn tài liệu có giá trị tham khảo bổ ích trong quá trình nghiên cứu, thực hiện Luận văn này.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở làm rõ những vấn đề lý luận về chế độ tài sản của vợ chồng và phân tích nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận theo

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Luận văn đưa ra quan điểm và một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực hiện mục đích nghiên cứu trên, Luận văn tập trung giải quyết những nhiệm vụ sau đây:

- Làm rõ một số vấn đề lý luận về chế độ tài sản của vợ chồng: khái niệm và đặc điểm chế độ tài sản của vợ chồng, các loại chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật, chế độ tài sản của vợ chồng theo quy định của một số nước trên thế giới;
- Phân tích nội dung chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Phân tích, đánh giá thực tiễn thực hiện chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận ở nước ta trong thời gian qua, từ đó, kiến nghị hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận ở nước ta hiện nay.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của Luận văn là chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận, cụ thể hơn, Luận văn sẽ nghiên cứu lý luận về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận, các quy định của luật thực định.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Quy định của pháp luật Việt Nam về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận, cụ thể là Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và một số văn bản pháp luật khác có liên quan; nghiên cứu một số quy định của pháp luật các nước trên thế giới về chế độ tài sản của vợ chồng nói chung và chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận nói riêng.

- Thực tiễn thực hiện chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận ở nước ta trong thời gian qua;

- Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận.

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

- Luận văn được nghiên cứu dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mac – Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng và Nhà nước, tinh thần Hiến pháp 2013.

- Phương pháp phân tích – tổng hợp: được sử dụng nghiên cứu trong các phần của Luận văn. Phương pháp này cho phép nghiên cứu những vấn đề lý luận của pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận từ nghiên cứu sách báo, tạp chí chuyên ngành; phân tích, đánh giá thực tiễn thực hiện chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận ở nước ta trong thời gian qua thông qua các báo cáo của Tòa án nhân dân tối cao.

- Phương pháp so sánh: được sử dụng nhằm tham khảo kinh nghiệm pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận của một số nước trên thế giới, trên cơ sở đó rút ra những kinh nghiệm cho việc hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận ở nước ta.

- Phương pháp thống kê và phân tích thống kê: dựa trên số liệu thống kê của Tòa án nhân dân tối cao từ năm 2015 đến nay.

- Phương pháp tư vấn chuyên gia: Lấy ý kiến tư vấn của chuyên gia từ khi lập đề cương đến khi góp ý hoàn chỉnh Luận văn.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của Luận văn

- Luận văn góp phần làm rõ hơn cơ sở lý luận, nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận, từ đó kiến nghị hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận ở nước ta hiện nay.

- Luận văn có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo trong việc nghiên cứu hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

7. Cấu trúc của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, nội dung nghiên cứu của Luận văn được kết cấu gồm ba chương như sau:

Chương 1. Một số vấn đề lý luận về chế độ tài sản của vợ chồng

Chương 2. Nội dung chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014

Chương 3. Thực tiễn thực hiện chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận và kiến nghị hoàn thiện pháp luật

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN

VỀ CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG

1.1. Khái niệm, đặc điểm chế độ tài sản của vợ chồng

1.1.1. Khái niệm chế độ tài sản của vợ chồng

Tài sản là vấn đề trung tâm, cốt lõi của mọi quan hệ xã hội nói chung và quan hệ pháp luật nói riêng. Theo Từ điển Luật học “Tài sản là của cải, vật chất dùng vào mục đích sản xuất và tiêu dùng” [34]. Theo Bộ luật Dân sự năm 2015 thì tài sản được quy định như sau: “1. Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản; 2. Tài sản bao gồm bất động sản và động sản. Bất động sản và động sản có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai” [26, Điều 105].

Kết hôn là quyền của con người được pháp luật ghi nhận và bảo vệ. Hiến pháp 2013 khẳng định “Nam nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em” [23, Điều 36]. Kết hôn là nền tảng để tạo dựng một gia đình bao gồm: vợ, chồng, con. Mỗi gia đình được xây dựng dựa trên nền tảng của hôn nhân, huyết thống và nuôi dưỡng. Gia đình là tế bào của xã hội, trong đó, vợ, chồng, cha, mẹ, con vừa là thành viên trong gia đình, vừa là thành viên trong xã hội. Sự ổn định và phát triển lành mạnh của gia đình góp phần vào sự phát triển chung của toàn xã hội.

Vợ, chồng trước hết với tư cách là công dân có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của mình. Quyền sở hữu luôn được ghi nhận trong các bản Hiến pháp của nước ta. Ở mỗi giai đoạn lịch sử nhất định, Hiến pháp và pháp luật kế thừa và phát triển quyền này

ngày càng rõ nét và tiến bộ hơn. Hiến pháp năm 1946 là bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa công nhận các quyền cơ bản của công dân, trong đó có quyền sở hữu tài sản. Tiếp tục kế thừa quan điểm Hiến pháp trước đó, bản Hiến pháp 1959 ghi nhận quyền sở hữu tài sản của công dân. Tuy nhiên, đến bản Hiến pháp 1980, quyền này không còn được thừa nhận. Bước sang thời kỳ đổi mới, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, kế thừa quan điểm Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1992 đã khôi phục lại quyền sở hữu tài sản của công dân theo tinh thần mới phù hợp với chủ trương đúng đắn của Nhà nước ta ở giai đoạn lịch sử thời kỳ đó. Theo đó, Điều 58 Hiến pháp 1992 quy định: công dân có quyền sở hữu thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn và tài sản khác... Tuy nhiên, quy định vẫn còn những hạn chế nhất định. Để khắc phục vấn đề này đồng thời kế thừa quan điểm các bản Hiến pháp trước đó với quy định tiến bộ hơn, toàn diện hơn, Hiến pháp 2013 đã tiếp tục khẳng định quyền con người, quyền công dân, trong đó ghi nhận quyền sở hữu về tài sản của người dân “Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc các tổ chức kinh tế khác” [23, Điều 32]. Theo đó, công dân có quyền sở hữu các tài sản hợp pháp. Vợ chồng là những công dân và họ có quyền đó. Khi vợ, chồng có quyền sở hữu tài sản thì khi đó mới có thể tạo lập nên khối tài sản chung và tài sản riêng. Như vậy, đây là chủ trương đúng đắn, phù hợp với đường lối phát triển kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế.

Sau khi kết hôn, vợ chồng cùng nhau tạo dựng và phát triển tài sản nhằm xây dựng một gia đình hạnh phúc, tốt đẹp và góp phần vào sự ổn định và phát triển của xã hội. Trong quá trình vợ chồng chung sống, bên cạnh đời sống tình cảm, yêu thương gắn bó vợ chồng, để gia đình tồn tại và phát triển

thì cần phải có cơ sở kinh tế - điều kiện vật chất là tài sản để bảo đảm những nhu cầu thiết yếu, đáp ứng những nhu cầu về vật chất và tinh thần của gia đình, trong đó thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con; các nghĩa vụ, trách nhiệm khác với người thân trong gia đình. Như vậy, trước khi kết hôn tài sản của vợ, chồng thuộc phạm trù tài sản riêng của cá nhân vợ, chồng. Chỉ sau khi kết hôn, trong thời kỳ hôn nhân, tài sản chung của vợ chồng được hình thành, các lợi ích và các quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt khối tài sản này cũng được hình thành. Trong thời kỳ hôn nhân, tất cả tài sản của vợ, chồng dù là tài sản riêng hay tài sản chung thì đều được khai thác, sử dụng trước hết nhằm bảo đảm duy trì và phát triển gia đình. Mặt khác, trong thời kỳ hôn nhân, vợ, chồng có thể thực hiện các giao dịch với người thứ ba liên quan đến tài sản của vợ chồng. Theo đó, tài sản của vợ chồng không chỉ gắn với lợi ích của vợ, chồng mà còn liên quan đến người thứ ba, đặc biệt khi vợ chồng tham gia hoạt động kinh doanh thương mại. Nhằm bảo đảm quyền lợi chính đáng của người thứ ba khi tham gia giao dịch thì khi thực hiện ký kết hợp đồng các giao dịch này, người thứ ba phải được biết nguồn gốc tài sản trong hợp đồng ký kết được thực hiện từ tài sản chung hay tài sản riêng của vợ, chồng. Nhận thức được tầm quan trọng của chế độ tài sản của vợ chồng như vậy, trong hệ thống pháp luật hôn nhân và gia đình, thì chế độ tài sản của vợ chồng luôn được quan tâm xây dựng là một trong những chế định cơ bản, quan trọng nhất, nhằm: (i) bảo đảm quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng về tài sản; (ii) bảo đảm lợi ích của bên thứ ba tham gia giao dịch liên quan đến tài sản của vợ chồng; (iii) là cơ sở pháp lý để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp về tài sản giữa vợ chồng với nhau và với bên thứ ba.

Ở Việt Nam, thời gian qua, Nhà nước ta luôn quan tâm xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về hôn nhân và gia đình nói chung và chế độ

tài sản của vợ chồng nói riêng, đây là một trong những chế định cơ bản và quan trọng nhất của pháp luật về hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, cho đến nay, trong hệ thống pháp luật về hôn nhân và gia đình của nước ta vẫn chưa có khái niệm cụ thể về chế độ tài sản của vợ chồng, mà chỉ được quy định trong các văn bản pháp luật về hôn nhân và gia đình nhằm điều chỉnh quan hệ tài sản của vợ chồng, góp phần ổn định các quan hệ xã hội. Nhìn chung, từ sau Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, pháp luật về hôn nhân và gia đình nói chung và pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng nói riêng của từng giai đoạn lịch sử ngày càng hoàn thiện, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và truyền thống, phong tục, tập quán, văn hóa của nước ta. Chế độ tài sản của vợ chồng ngày càng được quy định cụ thể, tiến bộ hơn, vợ chồng có quyền bình đẳng khi thực hiện quyền sở hữu và định đoạt tài sản.

Như vậy, có thể hiểu, chế độ tài sản của vợ chồng là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ sở hữu tài sản của vợ chồng, bao gồm các quy định về căn cứ, nguồn gốc xác lập tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng; quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với các loại tài sản đó; các trường hợp và nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng [5, tr. 8].

1.1.2. Đặc điểm chế độ tài sản của vợ chồng

Thứ nhất, chủ thể của quan hệ sở hữu trong chế độ tài sản của vợ chồng phải có quan hệ hôn nhân hợp pháp là vợ chồng của nhau có đủ năng lực chủ thể trong pháp luật dân sự và tuân thủ các điều kiện kết hôn trong pháp luật hôn nhân và gia đình (các điều kiện về tuổi kết hôn, điều kiện về sự tự nguyện, không vi phạm các quy định về cấm kết hôn).

Thứ hai, chế độ tài sản của vợ chồng gắn liền với quan hệ hôn nhân, tồn tại trong thời kỳ hôn nhân, chấm dứt khi quan hệ hôn nhân chấm dứt và chế độ tài sản của vợ chồng tồn tại như một tất yếu khách quan của quan hệ

hôn nhân. Trong đó, quy định căn cứ xác lập, chấm dứt chế độ tài sản này phụ thuộc vào điều kiện phát sinh và chấm dứt của quan hệ hôn nhân. Tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là nguồn bảo đảm đối với cuộc sống vật chất và tinh thần của gia đình. Xuất phát từ quan hệ hôn nhân, chế độ tài sản của vợ chồng lệ thuộc vào sự tồn tại của hôn nhân và chấm dứt khi vợ hoặc chồng chết trước, hoặc có 1 bản án, quyết định của Tòa án cho vợ chồng ly hôn.

Thứ ba, các văn bản quy phạm pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng được xây dựng nhằm mục đích trước tiên và chủ yếu là bảo đảm quyền lợi của gia đình, là cơ sở để vợ chồng thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đối với tài sản. Đồng thời, các chủ thể có liên quan đến tài sản của vợ chồng phải nghiêm chỉnh tuân thủ và thực hiện các quy định pháp luật về quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm liên quan đến tài sản của vợ chồng.

Thứ tư, các văn bản quy phạm pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng là cơ sở pháp lý để thực hiện quyền sở hữu và giao dịch giữa vợ, chồng và giữa họ với các chủ thể khác (người thứ ba), qua đó góp phần bảo đảm quyền lợi của gia đình trong đó có lợi ích của cá nhân vợ, chồng và người thứ ba có liên quan đến tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Dù vợ chồng lựa chọn loại chế độ tài sản nào cũng đều phải có nghĩa vụ đóng góp tiền bạc, tài sản nhằm đảm bảo đời sống chung của gia đình, nghĩa vụ chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, nuôi dưỡng và giáo dục con cái.

Trong suốt thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có thể có nhiều phát sinh các quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến tài sản của vợ chồng. Do đó, cần phải xác định được trong các giao dịch về tài sản của vợ chồng, trường hợp nào phải có sự đồng ý thỏa thuận của vợ chồng, trường hợp nào được coi là đã có sự thỏa thuận mặc nhiên của cả hai vợ chồng khi chỉ một bên vợ, chồng sử dụng, định đoạt tài sản của vợ chồng ký kết hợp đồng với người khác. Việc thỏa thuận mặc nhiên như: vợ, chồng sử dụng tài sản, tiền bạc nhằm

phục vụ các nhu cầu thiết yếu của gia đình như: ăn, ở, học hành, chữa bệnh,...Việc xác định này nhằm bảo đảm quyền lợi và nghĩa vụ của vợ, chồng liên quan đến tài sản của mình và quyền lợi của người thứ ba tham gia các giao dịch liên quan đến tài sản của vợ chồng.

Thứ năm, các văn bản quy phạm pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng là căn cứ pháp lý để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp về tài sản giữa vợ và chồng với nhau và với người khác có liên quan đến tài sản của vợ chồng. Tòa án sẽ giải quyết phân chia tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng khi có yêu cầu và bảo đảm quyền lợi của vợ, chồng và người khác có liên quan đến tài sản của vợ chồng.

1.2. Các loại chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật

1.2.1. Chế độ tài sản pháp định (theo luật định)

Chế độ tài sản theo luật định quy định cụ thể về căn cứ xác định nguồn gốc, thành phần các loại tài sản chung và tài sản riêng của vợ chồng; quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với từng loại tài sản đó; các trường hợp và nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng; phương thức thanh toán liên quan tới các khoản nợ chung hay riêng của vợ, chồng trong việc thực hiện các giao dịch giữa vợ chồng với người thứ ba.

Xuất phát từ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, truyền thống, văn hóa, tập quán của mỗi quốc gia mà thiết lập một chế độ tài sản của vợ chồng cho phù hợp, thông thường chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định được thiết lập theo 2 quan niệm sau [4]:

Quan niệm thứ nhất, đời sống chung của vợ chồng đòi hỏi cần thiết phải có khối tài sản cộng đồng (tài sản chung của vợ chồng). Theo đó, chế độ tài sản của vợ chồng được thiết lập theo tiêu chuẩn cộng đồng.

Quan niệm thứ hai, trong đời sống chung của vợ chồng không bắt buộc và không cần thiết phải có một khối tài sản chung. Quan niệm này tôn

trọng và bảo vệ quyền sở hữu riêng của vợ, chồng, tài sản của vợ, chồng phải được độc lập. Theo đó, chế độ tài sản của vợ chồng được thiết lập theo tiêu chuẩn phân sản (không có tài sản chung của vợ chồng).

a) Chế độ tài sản theo tiêu chuẩn cộng đồng

Chế độ tài sản theo tiêu chuẩn cộng đồng bao gồm: chế độ cộng đồng toàn sản; chế độ cộng đồng động sản và tạo sản; chế độ cộng đồng tạo sản.

Về chế độ cộng đồng toàn sản: là chế độ tài sản của vợ chồng mà theo đó, tất cả tài sản của vợ chồng có được đều thuộc khối tài sản chung của vợ chồng. Chế độ tài sản này phù hợp với loại hình gia đình truyền thống, luôn đặt lợi ích của gia đình lên hàng đầu. Luật pháp không thừa nhận vợ, chồng có quyền có tài sản riêng. Tất cả tài sản mà một bên vợ, chồng có được trước khi kết hôn hoặc được tặng cho riêng, thừa kế riêng; những tài sản mà vợ chồng được tặng cho riêng, thừa kế riêng trong thời kỳ hôn nhân; những tài sản mà vợ, chồng tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân, không kể nguồn gốc, công sức đóng góp vợ, chồng đều được coi là tài sản chung của vợ chồng.

Tuy nhiên, chế độ tài sản này thường không được phổ thông, không được áp dụng đối với trường hợp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản hôn ước (theo thỏa thuận) bởi: (i) sẽ là bất công nếu một bên vợ, chồng không có tài sản, không có công sức đóng góp, tạo dựng tài sản chung nhưng vẫn được hưởng quyền lợi về tài sản; (ii) sẽ không đảm bảo quyền lợi chính đáng đối với trường hợp một bên có tài sản riêng từ trước khi kết hôn hoặc được tặng, cho riêng, thừa kế riêng trong thời kỳ hôn nhân; (iii) sẽ không bảo đảm sự độc lập về tài sản của mỗi bên vợ, chồng khi tham gia các giao dịch dân sự nhằm đảm bảo lợi ích cá nhân hoặc nghĩa vụ thanh toán các món nợ riêng của vợ, chồng đối với người khác; (iv) không bảo đảm quyền tự đoạt tài sản của bản thân vợ chồng, mà tài sản đó thuộc tài sản riêng của mỗi bên; (v) một khía

cạnh không tốt sẽ hạn chế vợ chồng trong việc tích cực tạo dựng tài sản chung, dẫn đến sự ỷ lại, vì không làm vẫn được hưởng.

Về chế độ cộng đồng đồng sản và tạo sản: là chế độ tài sản mà theo đó, thành phần tài sản chung của vợ chồng đã được luật hóa với phạm vi hẹp hơn so với chế độ cộng đồng toàn sản. Tài sản chung của vợ chồng bao gồm: các động sản của vợ, chồng có trước và trong thời kỳ hôn nhân, các hoa lợi và các bất động sản mà vợ, chồng mua lại bằng tài sản chung. Vợ, chồng có quyền sở hữu riêng đối với bất động sản có trước khi kết hôn và bất động sản mà vợ, chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân.

Chế độ tài sản này được áp dụng trong trường hợp vợ chồng không lập hôn ước với tính chất là chế độ tài sản theo luật định.

Về chế độ cộng đồng tạo sản: là chế độ tài sản mà theo đó, tài sản chung của vợ chồng bao gồm những tài sản mà vợ, chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân; những tài sản mà vợ, chồng có được trước khi kết hôn hoặc được tặng cho riêng, được thừa kế riêng trong thời kỳ hôn nhân sẽ thuộc quyền sở hữu riêng của vợ, chồng. Chế độ tài sản này không phá vỡ chế độ tài sản chung của vợ chồng mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho vợ, chồng có thể chủ động trong việc định đoạt tài sản thuộc sở hữu riêng của mình, ngăn chặn các trường hợp kết hôn với mục đích không lành mạnh.

b) Chế độ tài sản của vợ chồng theo tiêu chuẩn không có cộng đồng tài sản hay còn gọi là chế độ phân sản

Chế độ phân sản là một hình thức của chế độ tài sản pháp định, theo đó, giữa vợ chồng không tồn tại (không có) khối tài sản chung, tất cả tài sản mà mỗi bên vợ, chồng đã có từ trước khi kết hôn hoặc tạo ra được hoặc có được do được tặng, cho riêng, thừa kế riêng trong thời kỳ hôn nhân thì đều thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng. Trong đó, vợ chồng tùy theo khả năng của mỗi bên có nghĩa vụ phải đóng góp vào việc chi tiêu chung của gia đình nhằm đảm

bảo lợi ích chung của gia đình. Trong hệ thống pháp luật của một số nước trên thế giới như: Anh, Italia từng áp dụng chế độ tài sản này [4, tr. 36-37]. Tuy nhiên, hiện nay hầu như các nước không thừa nhận chế độ tài sản này vì quá đề cao lợi ích cá nhân vợ chồng mà xem nhẹ lợi ích chung của gia đình, điều này làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích chung của gia đình.

1.2.2. Chế độ tài sản ước định

Trong nền kinh tế thị trường, ý thức độc lập và tự chủ ngày càng cao của mỗi cá nhân về lợi ích tài sản trong xu thế sở hữu cá nhân và tự do kinh doanh. Chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận cho phép vợ chồng tự quyết định quyền sở hữu về tài sản trong gia đình, trong đó, vợ chồng tự giác thực hiện các nghĩa vụ và quyền về tài sản đã thỏa thuận. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận sẽ giúp cho cơ quan tư pháp thuận lợi trong công tác xét xử và thi hành án nếu có tranh chấp về tài sản của vợ chồng.

Chế độ tài sản ước định là chế độ tài sản vợ chồng được quyền xác định quan hệ tài sản của mình trên cơ sở tự thỏa thuận. Văn bản ghi nhận sự thỏa thuận đó là hôn ước. Trước khi kết hôn, vợ chồng hoàn toàn có quyền tự do lập hôn ước để quy định chế độ tài sản của họ, pháp luật chỉ can thiệp và quy định chế độ tài sản của vợ chồng khi họ không lập hôn ước.

Hôn ước là văn bản ghi nhận những thỏa thuận, giao ước tiền hôn nhân do hai người nam và nữ thống nhất lập trước khi kết hôn về vấn đề điều chỉnh quan hệ tài sản của họ trong thời kỳ hôn nhân và chỉ phát sinh hiệu lực trong thời kỳ hôn nhân [15].

Nội dung của hôn ước là sự thỏa thuận về vấn đề sở hữu tài sản, quy định cách thức xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng cũng như xác định quyền và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng đối với nhau hay trong trường hợp có giao dịch với bên thứ ba. Thỏa thuận trong hôn ước không được trái với trật tự công cộng và đạo đức xã hội. Hôn ước chỉ dùng để thỏa

thuận về vấn đề tài sản và không thể thỏa thuận hay làm khác đi trong quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng hay các quan hệ nhân thân khác đã được pháp luật quy định.

Hôn ước tạo điều kiện cho vợ, chồng tự chủ hơn trong việc quản lý tài chính, hoạch định tương lai. Hôn ước và chế độ tài sản ước định thực chất cũng là xuất phát từ lợi ích chung của gia đình và có mục đích góp phần vào sự bền vững của hạnh phúc gia đình.

Hôn ước được lập bằng văn bản có chữ ký của nam và nữ chuẩn bị kết hôn và phải được xác nhận tính hợp pháp bởi cơ quan tư pháp, cơ quan nhà nước hoặc cơ quan công chứng (tùy vào quy định của pháp luật của từng quốc gia). Khi muốn thay đổi hay chấm dứt hiệu lực của hôn ước phải theo một thể thức nhất định và thường được tiến hành theo hình thức lập hôn ước [15].

1.3. Chế độ tài sản của vợ chồng theo quy định của một số nước trên thế giới

Tùy theo truyền thống, phong tục, tập quán, văn hóa, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, quan điểm, chính sách pháp lý của nhà nước,... mà pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng của các quốc gia trên thế giới có những quy định khác nhau. Tuy nhiên, về cơ bản, chế độ tài sản của vợ chồng được xác định dựa trên hai căn cứ: Chế độ tài sản theo thỏa thuận hay chế độ tài sản ước định hay hôn ước (sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng) và chế độ tài sản theo luật định hay chế độ tài sản pháp định (theo các quy định của pháp luật).

1.3.1. Pháp

Quan hệ tài sản giữa vợ và chồng được quy định trong Bộ luật Dân sự phần xác lập quyền sở hữu tài sản, quy định cụ thể về hôn ước và các chế độ tài sản giữa vợ và chồng. Theo các quy định này, hôn ước cũng như các quy tắc trong chế độ tài sản cũng chỉ là những cách thức khác nhau để xác lập

quyền sở hữu tài sản: hoặc là tài sản thuộc sở hữu riêng của vợ hoặc chồng; hoặc là tài sản thuộc sở hữu chung của cả vợ chồng.

- Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận (hay còn gọi là ước định hay hôn ước)

Ở các nước phát triển, điển hình là Pháp, pháp luật về hôn nhân và gia đình thường đề cao quyền tự do cá nhân, tự do thỏa thuận và quyền tự định đoạt về tài sản của vợ chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình. Bộ luật dân sự Pháp quy định “Pháp luật chỉ điều chỉnh quan hệ tài sản giữa vợ và chồng khi mà giữa họ không có thỏa thuận riêng, miễn là các thỏa thuận đó không trái với thuần phong mỹ tục hoặc với các quy định sau đây” [14, Điều 1387]. Vợ chồng trước khi kết hôn có quyền tự do lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận hoặc theo luật định nhưng phải tuân thủ theo pháp luật, không được vi phạm các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ hôn nhân, không được vi phạm các quy tắc về thẩm quyền của cha mẹ hay trách nhiệm của giám hộ [14, Điều 1388]. Bên cạnh đó, thỏa thuận của vợ chồng không được gây tổn hại đến những quyền lợi được quy định bởi Bộ luật này, các thỏa thuận của vợ chồng cũng không được làm chấm dứt hay thay đổi trật tự thừa kế theo pháp luật [14, Điều 1389].

Về nội dung của thỏa thuận: pháp luật của Pháp cho phép vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản chung (chế độ cộng đồng toàn sản, chế độ cộng đồng động sản và tạo sản) và chế độ tài sản riêng (chế độ biệt sản, chế độ tài sản riêng tương đối).

+ Chế độ cộng đồng toàn sản: Điều 1400 và Điều 1401 Bộ luật Dân sự quy định tất cả tài sản hiện có và sẽ có của vợ chồng bao gồm cả tài sản riêng của vợ, chồng trước hôn nhân sẽ thuộc khối tài sản chung trừ những tài sản riêng của vợ chồng được quy định tại Điều 1404 của Bộ luật này như đồ dùng, tư trang cá nhân [14]...

+ Chế độ cộng đồng động sản và tạo sản: trừ một số điểm khác biệt như vợ chồng có thể thỏa thuận về việc phân chia tài sản không đều nhau, về việc trích khấu tài sản có bồi thường thì về cơ bản chế độ này giống với chế độ tài sản pháp định [14].

+ Chế độ biệt sản: với chế độ này, vợ chồng không có tài sản cộng đồng, mỗi bên giữ quyền quản lý, hưởng dụng và định đoạt đối với khối tài sản thuộc về mình, phải chịu trách nhiệm về những khoản nợ riêng và có nghĩa vụ đóng góp vào nhu cầu chung của gia đình. Việc thực hiện theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật. Trong quan hệ với người thứ ba, vợ chồng có thể dùng mọi cách để chứng minh mọi tài sản thuộc về mình [14].

+ Chế độ tài sản riêng tương đối: là một chế độ tài sản hỗn hợp, tách riêng tài sản trong thời kỳ hôn nhân và cộng đồng tài sản khi chấm dứt hôn nhân [14]. Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng thực hiện chế độ tách riêng tài sản, mỗi bên giữ một phần tài sản riêng và tách quyền quản lý, hưởng dụng và định đoạt. Vợ, chồng có trách nhiệm thực hiện những nghĩa vụ riêng bằng tài sản riêng của mình và khi chấm dứt hôn nhân, mỗi bên được hưởng một nửa những tài sản được tạo ra hiện còn trong thời kỳ hôn nhân.

Ngoài ra, hôn ước còn có quy định riêng đối với trường hợp có một bên là vợ hoặc chồng là doanh nhân thì sẽ có những yêu cầu mang tính đặc thù đối với việc sản xuất kinh doanh [14]. Có thể thấy, pháp luật Pháp quy định rất chặt chẽ về chế độ tài sản theo thỏa thuận nhằm đảm bảo lợi ích của vợ chồng, người thứ ba và trật tự xã hội.

Về hình thức thỏa thuận: Bộ luật Dân sự quy định “Tất cả hợp đồng hôn nhân sẽ được soạn thảo bằng văn bản công chứng lập bởi công chứng viên với sự hiện diện và sự đồng ý của tất cả các bên của hợp đồng hoặc người được ủy quyền. Khi lập hôn ước, công chứng viên cấp cho các bên giấy chứng nhận có ghi rõ họ tên, nơi cư trú của công chứng viên, tư cách và nơi ở

của các bên kết hôn, ngày lập hôn ước, trong giấy chứng nhận cũng phải ghi rõ là phải nộp giấy này cho viên chức hộ tịch trước khi đăng ký kết hôn. Để đảm bảo quyền lợi cho người thứ ba trong giao dịch với vợ chồng, việc lập hôn ước có thể được ghi trong giấy đăng ký kết hôn hoặc ghi rõ trong các văn bản giao dịch với người thứ ba nếu không thì khi giao dịch với người thứ ba vợ chồng được coi như kết hôn theo chế độ pháp lý chung” [14, Điều 1394].

Có thể thấy, việc quy định về hình thức văn bản thỏa thuận rất chặt chẽ nhằm kiểm soát tính xác thực, tự nguyện của hôn ước, giúp người thứ ba có thể tiếp cận nội dung thỏa thuận để giao dịch giữa vợ chồng và người thứ ba được thực hiện trên cơ sở công bằng, bình đẳng.

Về hiệu lực của thỏa thuận: Bộ luật Dân sự quy định “Hợp đồng hôn nhân phải được soạn thảo trước khi kết hôn và không có hiệu lực cho đến ngày kết hôn” [14, Điều 1395]. Cùng với quy định tại Điều 1394, có thể thấy, nếu tại thời điểm kết hôn mà vợ chồng không có hôn ước thì quan hệ hôn nhân này sẽ được xác lập theo chế độ tài sản luật định, còn nếu đã xác lập hôn ước mà chưa kết hôn thì văn bản thỏa thuận này sẽ chưa phát sinh hiệu lực.

Bên cạnh đó, Bộ luật Dân sự quy định hợp đồng hôn nhân có thể bị tuyên bố vô hiệu nếu “Người thành niên trong tình trạng được giám hộ nay trợ quản không thể xác lập hợp đồng hôn nhân mà không có sự tham gia của người giám hộ hoặc người trợ quản. Thiếu vắng sự tham gia hỗ trợ của những người này trong việc xác lập hợp đồng hôn nhân, hợp đồng hôn nhân có thể bị tuyên bố vô hiệu trong năm kết hôn theo yêu cầu của hoặc những người cần thể hiện sự đồng ý theo quy định của pháp luật trong việc xác lập hợp đồng, hoặc của người giám hộ hoặc của người trợ quản” [14, Điều 1399].

Về sửa đổi nội dung thỏa thuận: hôn ước có thể được sửa đổi trước hoặc sau khi kết hôn. Trước khi kết hôn, Bộ luật Dân sự quy định “Việc sửa đổi thỏa thuận về tài sản vợ chồng trước khi kết hôn phải do hai người nam

nữ thỏa thuận, việc thỏa thuận này phải có mặt của các bên tham gia hợp đồng và người được ủy quyền. Bản hôn ước đã sửa đổi cũng phải đảm bảo những yêu cầu về hình thức cũng như đảm bảo quyền lợi cho người thứ ba như bản hôn ước đã lập ban đầu” [14, Điều 1396]. Sau khi kết hôn, Bộ luật Dân sự quy định “Sau hai năm áp dụng chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận, vì lợi ích của gia đình, vợ chồng có thể thỏa thuận sửa đổi hoặc thay đổi hoàn toàn chế độ tài sản bằng chứng thư công chứng. Việc thay đổi phải được công bố cho các bên liên quan, con đã thành niên và các chủ nợ, nếu những người được thông báo này phản đối thì việc sửa đổi hôn ước sẽ phải thông qua thể thức phê chuẩn của Tòa án nơi vợ chồng cư trú” [14, Điều 1397]. Nghĩa là sau hai năm áp dụng, văn bản thỏa thuận này có thể được bổ sung thêm điều khoản nào đó hoặc thay thế hoàn toàn bằng một văn bản thỏa thuận mới, thậm chí thay đổi từ chế độ tài sản theo thỏa thuận sang chế độ tài sản theo luật định. Tuy nhiên, việc sửa đổi nội dung thỏa thuận phải tuân thủ theo những thể thức nhất định về điều kiện thời gian, hình thức, thủ tục xác nhận như bản hôn ước đã lập ban đầu.

- Chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định (hay còn gọi là chế độ tài sản pháp định)

Bộ luật Dân sự quy định “Chế độ cộng đồng tài sản được thiết lập khi không có hôn ước hoặc khi vợ chồng tuyên bố kết hôn theo chế độ cộng đồng tài sản” [14, Điều 1400]. Theo đó, chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định được áp dụng (lựa chọn) khi vợ chồng không xác lập hôn ước khi kết hôn, không có thỏa thuận riêng điều chỉnh quan hệ vợ chồng về tài sản.

Nội dung của chế độ tài sản này được quy định “Tài sản cộng đồng gồm những thu nhập chung của hai vợ chồng hoặc thu nhập riêng của từng người trong thời kỳ hôn nhân và có nguồn gốc từ công việc làm ăn của họ, cũng như từ những khoản tiết kiệm có được do hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng

của họ” [14, Điều 1401]. Ngoài ra, “Mọi tài sản, dù là động sản hay bất động sản đều được coi là tài sản chung của vợ chồng, nếu không chứng minh được đó là tài sản riêng của vợ hoặc của chồng theo quy định của pháp luật” [14, Điều 1402].

Bên cạnh đó, Bộ luật Dân sự Pháp cũng quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong việc cùng nhau đảm bảo điều hành gia đình về tinh thần, vật chất, chăm lo dạy dỗ và chuẩn bị tương lai cho con cái như: quy định về việc đóng góp chi tiêu cho gia đình, bảo vệ chỗ ở của gia đình...(từ Điều 212 đến Điều 226).

1.3.2. Nhật Bản

Năm 1896, Nhật Bản đã ban hành Bộ luật Dân sự dựa trên bản thảo Luật Dân sự Đức. Qua nhiều lần sửa đổi, cho đến nay, Bộ luật này vẫn còn nguyên giá trị và hiệu lực.

Bộ luật Dân sự quy định “Nếu vợ hoặc chồng trước khi đăng ký kết hôn không ký một hợp đồng nào nhằm quy định khác đi tài sản của mình, thì quan hệ tài sản của họ được điều chỉnh bởi các quy định của tiểu mục II (tiểu mục quy định chế độ tài sản theo luật định)” [1, Điều 754]. Bộ luật Dân sự ghi nhận quyền được lập hôn ước của vợ chồng “Các quyền và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng sẽ được tuân theo các quy định dưới đây nếu như vợ chồng không ký vào một hợp đồng quy định trước về tài sản của họ trước khi đăng ký kết hôn” [1, Điều 755]. Quy định này cho thấy vợ chồng có quyền lựa chọn chế độ tài sản pháp định hoặc chế độ tài sản theo thỏa thuận, nếu muốn lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì cần phải xác lập thỏa thuận trước khi đăng ký kết hôn thì mới đảm bảo thỏa thuận có hiệu lực.

Bên cạnh đó, “Nếu vợ chồng có một thỏa thuận về tài sản mà trong đó quy định khác với chế độ tài sản pháp định thì hôn ước này không được chống lại người thừa kế hàng thứ nhất của vợ hoặc chồng hoặc người thứ ba

trừ khi nó được đăng ký trước khi đăng ký kết hôn” [1, Điều 756]. Tức là, vợ chồng khi xác lập thỏa thuận về tài sản trước khi đăng ký kết hôn thì những thỏa thuận đó có thể ảnh hưởng đến quyền lợi của người thừa kế hàng thứ nhất của vợ, chồng hoặc người thứ ba.

Nhật Bản có riêng một văn bản pháp luật điều chỉnh về hình thức của hôn ước và vấn đề đăng ký hôn ước.

Về thay đổi, sửa đổi hôn ước, Bộ luật Dân sự quy định “Hôn ước không thể thay đổi trong thời kỳ hôn nhân trừ khi vợ hoặc chồng là người quản lý tài sản mà có hành vi phá tán tài sản và để thay đổi hôn ước, các bên phải đệ đơn lên Tòa án” [1, Điều 761]. Bên cạnh đó, việc thay đổi hôn ước không được sử dụng để chống lại người thừa kế hợp pháp của vợ hoặc chồng hoặc người thứ ba trừ khi việc này đã được đăng ký trước khi kết hôn. Có thể thấy, theo Bộ luật dân sự Nhật Bản, những căn cứ xác định tài sản của vợ chồng được quy định trong hôn ước cũng có thể được thay đổi cho phù hợp với thực tế tạo lập, chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản giữa vợ và chồng và ở Nhật Bản có một Tòa án riêng biệt chuyên giải quyết các vấn đề về gia đình.

1.3.3. Thái Lan

Bộ luật Dân sự và Thương mại của Thái Lan có hiệu lực từ năm 1925 và được sửa đổi năm 1992. Chế độ tài sản theo thỏa thuận được quy định trong phần tài sản vợ chồng từ Điều 1465 đến Điều 1493.

Bộ luật này quy định “Trường hợp vợ chồng trước khi kết hôn không ký kết một thỏa thuận đặc biệt liên quan đến quan hệ tài sản giữa họ, thì mối quan hệ giữa họ liên quan đến tài sản sẽ được điều chỉnh bởi các quy định của Chương này. Bất cứ điều khoản nào trong thỏa thuận trước khi kết hôn (còn gọi là thỏa thuận tiền hôn nhân) trái với trật tự công cộng hoặc phong tục đạo đức tốt đẹp của xã hội, hoặc chỉ ra rằng mối quan hệ tài sản giữa họ sẽ được điều chỉnh bởi pháp luật nước ngoài thì thỏa thuận đó sẽ không có hiệu lực”

[28, Điều 1465]. Như vậy, chế độ tài sản của vợ chồng trước hết do bản thân vợ chồng lựa chọn, thỏa thuận, chỉ khi vợ chồng không có hoặc không thỏa thuận một chế độ tài sản nào cho mình, thì khi đó mới theo quy định chế độ tài sản theo luật định.

Về căn cứ xác lập tài sản chung, Bộ luật Dân sự và Thương mại quy định thành phần khối tài sản chung bao gồm: tài sản vợ chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân thông qua một di chúc hoặc cho tặng được làm bằng văn bản nếu trong các văn bản này tuyên bố rõ tài sản đó là tài sản chung; hoa lợi phát sinh từ tài sản riêng; tài sản có nguồn gốc hợp pháp khác nhưng không chứng minh được nó là của riêng một bên vợ, chồng thì tài sản đó được xem là tài sản chung [28, Điều 1474].

Bên cạnh đó, việc phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân cũng được quy định cụ thể trong các trường hợp: một bên vợ hoặc chồng có hành vi vi phạm nghĩa vụ quản lý tài sản chung [28, Điều 1484]; một bên vợ hoặc chồng có nghĩa vụ tài sản riêng nhưng không có hoặc không đủ tài sản riêng để thực hiện, phải thực hiện bằng phần tài sản của mình trong khối tài sản chung [28, Điều 1488]; một bên vợ hoặc chồng bị tuyên bố phá sản [28, Điều 1491]; một bên vợ hoặc chồng bị tuyên bố mất năng lực hành vi và người kia bị coi là không thích hợp để làm người giám hộ [28, Điều 1598].

Về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận, Bộ luật dân sự và thương mại Thái Lan quy định về điều kiện có hiệu lực của văn bản thỏa thuận tài sản của vợ chồng như sau: “Các thỏa thuận tiền hôn nhân là không có giá trị nếu rơi vào một trong các trường hợp sau: (i) Không được xuất trình với cơ quan đăng ký kết hôn tại thời điểm đăng ký kết hôn; (ii) Không được thực hiện bằng văn bản, có chữ ký của cả hai vợ chồng và ít nhất hai người làm chứng; (iii) Không được đưa vào đăng ký kết hôn tại thời điểm đăng ký

kết hôn với tư cách là một phần phụ lục của đăng ký kết hôn” [28, Điều 1466]. Quy định này đề cập đến những trường hợp văn bản thỏa thuận tài sản của vợ chồng sẽ không phát sinh hiệu lực.

Về sửa đổi, bổ sung nội dung của văn bản thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng, Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan quy định: “Sau khi kết hôn, bản thỏa thuận trước khi thành hôn không thể bị sửa đổi, trừ trường hợp Tòa án cho phép. Khi có quyết định cuối cùng của Tòa án cho phép tiến hành sửa đổi hoặc hủy bỏ bản thỏa thuận trước khi thành hôn, thì Tòa án phải thông báo cho viên chức đăng ký kết hôn nội dung quyết định đó để ghi nội dung đó vào Sổ đăng ký kết hôn” [28, Điều 1467]. Theo đó, theo thông lệ, sau khi kết hôn, bản thỏa thuận trước khi kết hôn không thể bị sửa đổi vì bản thỏa thuận này không những tác động đến quyền lợi của bản thân vợ, chồng mà còn ảnh hưởng đến quyền lợi của bên thứ ba có liên quan đến tài sản của vợ chồng.

Để bảo vệ quyền lợi cho người thứ ba, Bộ luật dân sự và thương mại quy định “Điều khoản trong thỏa thuận tiền hôn nhân không có hiệu lực trong trường hợp tác động đến các quyền của người thứ ba ngay tình cho dù chúng được thay đổi hoặc hủy bỏ theo lệnh của Tòa án” [28, Điều 1468]. Tuy nhiên, pháp luật của Thái Lan cho phép thay đổi, thậm chí là hủy bỏ bản thỏa thuận về tài sản của vợ chồng trước khi kết hôn với sự cho phép của Tòa án.

Bên cạnh đó, Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan quy định “Bất cứ một thỏa thuận nào giữa vợ chồng trong thời gian hôn nhân cũng có thể bị vợ hoặc chồng bác bỏ bất cứ lúc nào trong thời gian hôn nhân đó hoặc trong vòng một năm kể từ ngày hủy bỏ cuộc hôn nhân, với điều kiện là điều đó không ảnh hưởng gì đến quyền của người thứ ba hành động có thiện chí” [28, Điều 1469]. Theo quy định này, thỏa thuận của vợ chồng về tài sản không còn nằm trong khuôn khổ thỏa thuận trước khi kết hôn mà ở trong thời gian hôn

nhân hoặc sau khi cuộc hôn nhân bị hủy bỏ trong vòng 1 năm, bản thỏa thuận về tài sản của vợ chồng thực hiện dưới chế độ tài sản luật định.

1.3.4. Trung Quốc

Trước năm 2001, Trung Quốc chỉ áp dụng chế độ tài sản pháp định tức là mọi tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc sở hữu chung theo pháp luật. Điều 13 Luật Hôn nhân năm 1980 quy định “Tài sản của vợ chồng làm ra trong suốt thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng, ngoài ra, mỗi bên có thể có tài sản riêng ngoài quy định trên” [2].

Năm 2001, Trung Quốc sửa đổi Luật Hôn nhân, bổ sung quy định mới liên quan đến hôn ước.

Luật Hôn nhân 2001 giữ nguyên quy định của luật cũ “Tất cả thu nhập kiếm được và tài sản của các bên được coi là tài sản chung ngoại trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Tài sản chung bao gồm: lương, tiền thưởng; lợi nhuận từ sản xuất và kinh doanh; lợi nhuận từ quyền sở hữu tài sản trí thức; tài sản có được nhờ thừa kế, hiến tặng nhưng ngoài quy định tại Điều 18 Chương 3 của Luật này; những tài sản khác mà cần thuộc về sở hữu chung” [43, Điều 17].

Về quyền có tài sản riêng của vợ, chồng, trong đó, phần tài sản thuộc về một bên vợ hoặc chồng được quy định như sau: “Tài sản của một bên trước hôn nhân; một bên vì thân thể có thương tích có được chi phí chữa trị, phí trợ cấp cuộc sống của người tàn tật; những tài sản mà trong di chúc hoặc văn bản hiến tặng xác định là chỉ thuộc về một bên vợ hoặc chồng; những nhu yếu phẩm chuyên dùng của một bên; những tài sản khác mà cần thuộc về một bên” [43, Điều 18].

Luật Hôn nhân 2001 tôn trọng quyền tự định đoạt tài sản của vợ, chồng, vợ chồng có thể thỏa thuận với nhau về tài sản trong thời kỳ hôn nhân “Vợ, chồng có thể quy ước những tài sản có được trong thời gian quan hệ hôn

nhân còn duy trì và những tài sản trước hôn nhân thuộc về sở hữu cá nhân, sở hữu chung hoặc sở hữu cá nhân bộ phận, sở hữu chung bộ phận. Quy ước được ghi lại bằng văn bản. Nếu không có quy ước hoặc quy ước không rõ ràng, áp dụng thích hợp theo quy định của Điều 17 và Điều 18 của Luật này. Quy ước về những tài sản có được trong thời gian quan hệ hôn nhân đang được duy trì và những tài sản trước hôn nhân có sức ràng buộc đối với cả hai phía” [43, Điều 19].

1.4. Cơ sở lý luận và thực tiễn của những quy định về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014

- Chế độ tài sản của vợ chồng là một trong những chế định cơ bản và quan trọng, việc bổ sung quy định chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 phù hợp với nguyên tắc được ghi nhận trong Hiến pháp 2013 về quyền tự định đoạt của cá nhân về tài sản của mình trong việc tôn trọng và bảo vệ quyền con người trên cơ sở quán triệt chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về tiếp tục cụ thể hóa Hiến pháp 2013 về xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền con người, quyền tự do dân chủ của công dân nhằm đáp ứng nhu cầu của các cặp vợ chồng có tình trạng tài sản khác nhau;

- Phù hợp với pháp luật các nước trên thế giới như Pháp, Trung Quốc, Thái Lan, Nhật Bản..., mặc dù, với truyền thống, phong tục, tập quán, văn hóa, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của các nước khác nhau nhưng đều vì mục đích đề cao quyền tự do cá nhân, tự do thỏa thuận và quyền tự định đoạt tài sản của mình;

- Trong nền kinh tế thị trường, ý thức độc lập và tự chủ ngày càng cao của mỗi cá nhân về lợi ích tài sản trong xu thế sở hữu cá nhân và tự do kinh doanh, chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận cho phép vợ chồng tự quyết định quyền sở hữu về tài sản trong gia đình, trong đó, vợ chồng tự giác thực hiện các nghĩa vụ và quyền về tài sản đã thỏa thuận;

- Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận giúp các cơ quan tư pháp thuận lợi trong công tác xét xử và thi hành án trong việc giải quyết các tranh chấp về tài sản.

Tiểu kết chương

Chế độ tài sản của vợ chồng là một chế định quan trọng trong hệ thống pháp luật hôn nhân và gia đình, theo đó quan hệ tài sản của vợ chồng được điều chỉnh bằng pháp luật của nhà nước. Chế độ xã hội khác nhau dựa trên nền tảng kinh tế khác nhau thì chế độ tài sản của vợ chồng cũng khác nhau. Chế độ tài sản của vợ chồng phụ thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội, phong tục, tập quán, truyền thống, văn hóa, ... của mỗi quốc gia. Giữa các nước khác nhau thường có những quy định khác biệt về tài sản của vợ chồng. Tuy nhiên, về cơ bản chế độ tài sản của vợ chồng dựa trên hai căn cứ: Sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng (hay còn gọi là chế độ tài sản theo thỏa thuận hay chế độ tài sản ước định) và theo các quy định của pháp luật (hay còn gọi là chế độ tài sản theo luật định hay chế độ tài sản pháp định). Kể từ khi kết hôn thành vợ chồng, chế độ tài sản của vợ chồng được quy định với những thành phần tài sản của vợ chồng, các lợi ích và các quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với khối tài sản này cũng được hình thành. Trên cơ sở xác định các loại tài sản này, xác định quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng đối với các loại tài sản của vợ chồng.

Chế độ tài sản vợ chồng là cơ sở pháp lý để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp về tài sản giữa vợ chồng với nhau và với người khác có liên quan đến tài sản của vợ chồng, nhằm bảo vệ quyền lợi của vợ, chồng và người thứ ba liên quan đến tài sản của vợ chồng. Căn cứ vào

quy định pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng để giải quyết các tranh chấp về tài sản của vợ chồng trong các trường hợp: vợ chồng ly hôn; một bên vợ, chồng chết trước cần phải chia tài sản chung; giải quyết các món nợ của vợ chồng đối với người có liên quan đến tài sản của vợ chồng...

Chương 2

NỘI DUNG CHẾ ĐỘ TÀI SẢN VỢ CHỒNG THEO THỎA THUẬN THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH NĂM 2014

2.1. Thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng

2.1.1. Hình thức của thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định có hai chế độ tài sản của vợ chồng là chế độ tài sản theo thỏa thuận và chế độ tài sản theo luật định, theo đó, Khoản 1 Điều 28 quy định “Vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo luật định hoặc chế độ tài sản theo thỏa thuận”. Việc thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng dựa trên cơ sở lựa chọn theo một chế độ tài sản riêng biệt, hoàn toàn độc lập với chế độ tài sản theo quy định của pháp luật. Điều 7 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình 2014 nêu rõ “Chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định được áp dụng trong trường hợp vợ chồng không lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận hoặc có thỏa thuận về chế độ tài sản nhưng thỏa thuận này bị Tòa án tuyên bố vô hiệu theo quy định tại Điều 50 Luật Hôn nhân và Gia đình”.

Điều 47 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “Trong trường hợp hai bên kết hôn lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được xác lập kể từ ngày đăng ký kết hôn”. Theo đó, thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng thể hiện ý chí, nguyện vọng, quyền lợi cũng như trách nhiệm của vợ, chồng về vấn đề tài sản, cho nên thỏa thuận này phải được vợ, chồng lập thành văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Hình thức

văn bản có công chứng hoặc chứng thực với chữ ký của hai bên có thể được gọi theo nhiều cách khác nhau như hôn ước, hợp đồng tiền hôn nhân hoặc thỏa thuận tài sản của vợ chồng.

Như vậy, Luật đã quy định rõ hình thức, thủ tục cũng như điều kiện có hiệu lực của văn bản thỏa thuận. Thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng phải được lập trước khi kết hôn, được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và có hiệu lực kể từ ngày đăng ký kết hôn. Việc quy định như vậy làm tăng thêm tính chặt chẽ của văn bản thỏa thuận được xác lập, kiểm soát tính xác thực và tự nguyện của hai bên cũng như tạo cơ sở pháp lý vững chắc nhằm bảo vệ quyền lợi cho vợ, chồng cũng như đảm bảo cho vợ, chồng có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã thỏa thuận, hạn chế các xung đột, tranh chấp xảy ra liên quan đến chế độ tài sản của vợ chồng trong thực tế. Tuy nhiên, văn bản thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng thực chất là một giao dịch dân sự, Bộ luật dân sự 2015 quy định điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự là chủ thể giao kết phải có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, phải tự nguyện và nội dung không trái với pháp luật và đạo đức xã hội. Vì vậy, cần xem xét việc yêu cầu công chứng hoặc chứng thực thì văn bản thỏa thuận mới có hiệu lực, có thể quy định không bắt buộc phải công chứng, chứng thực mà do vợ chồng tự lựa chọn.

2.1.2. Nội dung của thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng

Nội dung của văn bản thỏa thuận được quy định tại Điều 48 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 gồm:

“a) Tài sản được xác định là tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng; b) Quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng và giao dịch có liên quan; tài sản để bảo đảm nhu cầu thiết yếu của gia đình; c) Điều kiện, thủ tục và nguyên tắc phân chia tài sản khi chấm dứt chế độ tài sản; d) Nội dung khác có liên quan”.

Nhằm cụ thể hóa quy định này, Khoản 1 Điều 15 Nghị định 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định:

“1. Trường hợp lựa chọn áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì vợ chồng có thể thỏa thuận về xác định tài sản theo một trong các nội dung sau đây:

a) Tài sản giữa vợ và chồng bao gồm tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng;

b) Giữa vợ và chồng không có tài sản riêng của vợ, chồng mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn hoặc trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc tài sản chung;

c) Giữa vợ và chồng không có tài sản chung mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn và trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc sở hữu riêng của người có được tài sản đó; d) Xác định theo thỏa thuận khác của vợ chồng”.

Trong trường hợp thực hiện chế độ tài sản theo thỏa thuận mà phát sinh những vấn đề chưa được vợ chồng thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng thì áp dụng quy định tương ứng của chế độ tài sản theo luật định. Các quy định này được áp dụng không phụ thuộc vào chế độ tài sản mà vợ, chồng đã lựa chọn là chế độ tài sản theo thỏa thuận hay chế độ tài sản theo luật định. Nếu vi phạm, người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thỏa thuận vô hiệu theo quy định tại Điều 50 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Khoản 2 Điều 48 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: khi thực hiện chế độ tài sản theo thỏa thuận mà phát sinh những vấn đề chưa được vợ, chồng thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng thì áp dụng quy định tại các điều 29, 30, 31, 32 của Luật này và quy định tương ứng của chế độ tài sản theo luật định. Theo đó, các quy định về chế độ tài sản theo luật định được

quy định từ Điều 29 đến Điều 32 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, cụ thể như sau:

- Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung, không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập; có nghĩa vụ bảo đảm điều kiện để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình; việc thực hiện quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng mà xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, chồng, gia đình và của người khác thì phải bồi thường.

- Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình; trong trường hợp vợ, chồng không có tài sản chung hoặc tài sản chung không đủ để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì vợ, chồng có nghĩa vụ đóng góp tài sản riêng theo khả năng kinh tế của mỗi bên.

- Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt các giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ, chồng phải có sự thỏa thuận của vợ chồng. Trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu riêng của vợ hoặc chồng thì chủ sở hữu có quyền xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch liên quan đến tài sản đó nhưng phải đảm bảo chỗ ở cho vợ, chồng.

- Trong giao dịch với người thứ ba ngay tình thì vợ, chồng là người đứng tên tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán được coi là người có quyền xác lập, thực hiện giao dịch có liên quan đến tài sản đó; trong giao dịch với người thứ ba ngay tình thì vợ, chồng đang chiếm hữu động sản mà theo quy định của pháp luật không phải đăng ký quyền sở hữu được coi là người có quyền xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản đó trong trường hợp Bộ luật Dân sự có quy định về việc bảo vệ người thứ ba ngay tình.

Những quy định về nội dung cơ bản của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng tương đối chặt chẽ nhằm đảm bảo quyền và lợi ích của các bên liên quan, ổn định trật tự về quan hệ tài sản của vợ, chồng trong xã hội, giúp

tránh được những khó khăn có thể xảy ra trong quá trình soạn thảo nội dung thỏa thuận hay áp dụng.

2.2. Sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng

Việc sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng cũng tương tự như sửa đổi, bổ sung nội dung của giao dịch dân sự (hợp đồng), điều này thể hiện ý chí của hai bên, cùng thống nhất sửa đổi, bổ sung các nội dung đã thỏa thuận trước đó và phải được thể hiện bằng văn bản có công chứng hoặc chứng thực.

Thứ nhất, về việc sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng

Điều 49 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “1. Vợ chồng có quyền sửa đổi, bổ sung thỏa thuận về chế độ tài sản; 2. Hình thức sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về chế độ tài sản theo thỏa thuận được áp dụng theo quy định tại Điều 47 của Luật này”.

Điều 17 Nghị định 126/2014/NĐ-CP đã cụ thể hóa quy định này như sau: “1. Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được áp dụng thì trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận sửa đổi, bổ sung một phần hoặc toàn bộ nội dung của chế độ tài sản đó hoặc áp dụng chế độ tài sản theo luật định; 2. Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật”.

Theo các quy định trên, xuất phát từ thực tiễn và nhu cầu cuộc sống của vợ chồng, nếu có những nội dung trong văn bản thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng chưa rõ ràng hoặc có ảnh hưởng đến quyền lợi của vợ, chồng thì nhằm bảo đảm quyền định đoạt của vợ chồng đối với tài sản, pháp luật cho phép vợ chồng có quyền sửa đổi, bổ sung vào nội dung của

văn bản thỏa thuận phù hợp với ý chí, nguyện vọng của mình và các quy định của pháp luật. Theo đó, vợ chồng có quyền sửa đổi một phần hoặc toàn bộ nội dung của văn bản thỏa thuận hoặc thậm chí có quyền thay thế bằng chế độ tài sản theo luật định.

Việc sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng không chỉ liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của vợ, chồng mà còn liên quan đến quyền lợi của người thứ ba. Vì vậy, khi sửa đổi, bổ sung nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng cần tuân thủ theo quy định đó là phải được lập bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực.

Hiệu lực của thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng kể từ ngày đăng ký kết hôn, không phải từ ngày công chứng hoặc chứng thực nhưng hiệu lực của thỏa thuận sửa đổi, bổ sung nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng lại có hiệu lực từ ngày được công chứng hoặc chứng thực.

Có thể thấy, ở Pháp quy định sau hai năm áp dụng, văn bản thỏa thuận này có thể được bổ sung thêm điều khoản nào đó hoặc thay thế hoàn toàn bằng một văn bản mới, thậm chí thay đổi từ chế độ tài sản theo thỏa thuận sang chế độ tài sản theo luật định. Hoặc pháp luật Nhật Bản, Thái Lan quy định trong thời kỳ hôn nhân, hôn ước không thể thay đổi trừ khi vợ hoặc chồng là người quản lý tài sản mà có hành vi phá tán tài sản hoặc trường hợp Tòa án cho phép. Tuy nhiên, Điều 49 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định vợ chồng có quyền sửa đổi, bổ sung một phần hoặc toàn bộ nội dung của thỏa thuận hoặc có thể chuyển sang chế độ tài sản theo luật định mà không quy định về thời gian hoặc trong trường hợp nào mới được sửa đổi, bổ sung. Quy định như vậy làm ảnh hưởng đến tính ổn định của chế độ tài sản của vợ chồng.

Thứ hai, về hậu quả pháp lý của việc sửa đổi, bổ sung thỏa thuận

Điều 18 Nghị định 126/2014/NĐ-CP quy định: “1. Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng có hiệu lực từ ngày được công chứng hoặc chứng thực. Vợ, chồng có nghĩa vụ cung cấp cho người thứ ba biết về những thông tin liên quan theo quy định tại Điều 16 của Nghị định này; 2. Quyền, nghĩa vụ về tài sản phát sinh trước thời điểm việc sửa đổi, bổ sung chế độ tài sản của vợ chồng có hiệu lực vẫn có giá trị pháp lý, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác”.

Theo đó, việc sửa đổi, bổ sung một phần hoặc toàn bộ nội dung thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng hoặc thậm chí thay thế chế độ tài sản của vợ chồng thì quyền và nghĩa vụ về tài sản phát sinh trước thời điểm sửa đổi, bổ sung chế độ tài sản của vợ chồng có hiệu lực vẫn có giá trị pháp lý, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, nghĩa là, việc sửa đổi, bổ sung này không làm chấm dứt thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng mà chỉ làm thay đổi nội dung theo thỏa thuận của vợ chồng trước đó. Khi vợ, chồng sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận vợ, chồng vẫn phải đảm bảo thực hiện nghĩa vụ cung cấp thông tin liên quan đến tài sản của vợ chồng cho người thứ ba biết trong các giao dịch dân sự; nếu vợ, chồng vi phạm nghĩa vụ này thì quyền lợi của người thứ ba vẫn được pháp luật bảo vệ theo quy định của Bộ luật dân sự.

2.3. Thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu

Điều 117 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự như sau: “1. Giao dịch dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây: a) Chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập; b) Chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện; c) Mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; 2.

Hình thức của giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự trong trường hợp luật có quy định”;

Điều 122 Bộ luật dân sự 2015 quy định về Giao dịch dân sự vô hiệu “Giao dịch dân sự không có một trong các điều kiện được quy định tại Điều 117 của Bộ luật này thì vô hiệu, trừ trường hợp Bộ luật này có quy định khác”.

Thực chất thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng là một giao dịch dân sự, do vậy văn bản thỏa thuận bị coi là vô hiệu nếu vi phạm các quy định sau: Khoản 1 Điều 50 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “a) Không tuân thủ điều kiện có hiệu lực của giao dịch được quy định tại Bộ luật Dân sự và các luật khác có liên quan; b) Vi phạm một trong các quy định tại các điều 29, 30, 31 và 32 của Luật này; c) Nội dung của thỏa thuận vi phạm nghiêm trọng quyền được cấp dưỡng, quyền được thừa kế và quyền, lợi ích hợp pháp khác của cha, mẹ, con và thành viên khác của gia đình”.

Theo đó, văn bản thỏa thuận bị coi là vô hiệu nếu không tuân thủ điều kiện có hiệu lực của giao dịch được quy định tại Bộ luật Dân sự tức là: nếu vợ hoặc chồng chưa đủ tuổi kết hôn hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự ở thời điểm xác lập thỏa thuận thì thỏa thuận sẽ bị tuyên bố vô hiệu. Trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 không quy định cụ thể về điều kiện năng lực hành vi của các bên khi tham gia lựa chọn chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận cho nên có thể hiểu người đáp ứng được yêu cầu về năng lực hành vi để kết hôn thì có quyền xác lập thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng. Theo Khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định về điều kiện kết hôn “1. Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây: a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên; b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định; c) Không

bị mất năng lực hành vi dân sự; d) Việc kết hôn không thuộc các trường hợp cấm kết hôn theo quy định tại các điểm a, b, c và d Khoản 2 Điều 5 của Luật này”.

Văn bản thỏa thuận bị coi là vô hiệu nếu tại thời điểm xác lập, vợ hoặc chồng hoặc người thứ ba không tự nguyện (như bị đe dọa, lừa dối, nhầm lẫn, cưỡng ép...). Việc vi phạm điều kiện về tự nguyện được quy định tại Điều 127 Bộ luật Dân sự 2015, theo đó, lừa dối, đe dọa, cưỡng ép trong giao dịch dân sự là hành vi cố ý của một bên làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể, tính chất, nội dung của giao dịch hoặc buộc phải thực hiện giao dịch nhằm tránh thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của mình nên đã xác lập giao dịch đó.

Văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng cũng bị vô hiệu nếu nội dung của văn bản thỏa thuận vi phạm một trong các nguyên tắc chung được quy định tại các Điều 29, 30, 31, 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về nguyên tắc chung của chế độ tài sản vợ chồng; quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình; giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng; giao dịch với người thứ ba ngay tình liên quan đến tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán và động sản khác mà theo quy định của pháp luật không phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng. Trường hợp thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu do vi phạm quyền được bảo đảm chỗ ở của vợ, chồng được quy định tại Điều 31 “Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt các giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng phải có sự thỏa thuận của vợ chồng. Trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu riêng của vợ hoặc chồng thì chủ sở hữu có quyền xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch liên quan đến tài sản đó nhưng phải bảo đảm chỗ ở cho vợ chồng” và Điểm b Khoản 1 Điều 50 “Vi phạm

một trong các quy định tại các điều 29, 30, 31 và 32 của Luật này” nhằm đảm bảo duy trì các điều kiện hỗ trợ cho sự tồn tại của gia đình.

Ngoài ra, văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu nếu nội dung của văn bản thỏa thuận vi phạm nghiêm trọng quyền được cấp dưỡng, quyền được thừa kế, quyền và lợi ích hợp pháp của cha, mẹ, con và các thành viên khác trong gia đình. Quy định này góp phần ngăn chặn những thỏa thuận được vợ chồng xác lập nhằm mục đích không lành mạnh, trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ dân sự làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người có liên quan đến tài sản của vợ chồng; góp phần bảo vệ quyền lợi chính đáng được pháp luật công nhận của cha, mẹ, con và của các thành viên khác trong gia đình.

Có thể thấy, việc quy định chặt chẽ những trường hợp vi phạm dẫn đến thỏa thuận về chế độ tài sản bị vô hiệu là nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của các bên liên quan như quyền được cấp dưỡng, tại Điều 107 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định “1. Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con; giữa anh, chị, em với nhau; giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu; giữa cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột; giữa vợ và chồng theo quy định của Luật này. Nghĩa vụ cấp dưỡng không thể thay thế bằng nghĩa vụ khác và không thể chuyển giao cho người khác; 2. Trong trường hợp người có nghĩa vụ nuôi dưỡng trốn tránh nghĩa vụ thì theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại Điều 119 của Luật này, Tòa án buộc người đó phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của Luật này”. Quy định này nhằm ngăn chặn hành vi trốn tránh trách nhiệm, nghĩa vụ phải thực hiện, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích được pháp luật công nhận của cha mẹ, con cái và các thành viên khác trong gia đình.

Để làm rõ các trường hợp thỏa thuận về chế độ tài sản bị vô hiệu, Điều 6 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn

thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng đã quy định về vấn đề này:

“1. Thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng có thể bị Tòa án tuyên bố vô hiệu toàn bộ hoặc vô hiệu một phần.

a) Trường hợp thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị Tòa án tuyên bố vô hiệu toàn bộ thì chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định được áp dụng.

b) Trường hợp thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị tuyên bố vô hiệu một phần thì các nội dung không bị vô hiệu vẫn được áp dụng; đối với phần nội dung bị vô hiệu thì các quy định tương ứng về chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định được áp dụng.

2. Tòa án quyết định tuyên bố thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu khi thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 50 của Luật Hôn nhân và Gia đình và lưu ý một số trường hợp sau đây:

a) Thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu do vi phạm quyền được bảo đảm chỗ ở của vợ, chồng quy định tại Điều 31 và Điểm b Khoản 1 Điều 50 của Luật Hôn nhân và Gia đình là trường hợp thỏa thuận đó cho phép một bên được quyền định đoạt nhà ở là nơi ở duy nhất của vợ chồng dẫn đến vợ, chồng không có chỗ ở hoặc không bảo đảm chỗ ở tối thiểu về diện tích, điều kiện sinh hoạt, an toàn, vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật về nhà ở.

b) Nội dung của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu do vi phạm nghiêm trọng quyền được cấp dưỡng, quyền được thừa kế và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của cha, mẹ, con và các thành viên khác của gia đình quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 50 của Luật Hôn nhân và Gia đình là trường hợp thỏa thuận đó nhằm trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng quy định từ Điều 110 đến Điều 115 của Luật Hôn nhân và Gia đình hoặc để tước bỏ

quyền thừa kế của những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc theo quy định của Bộ luật Dân sự hoặc vi phạm các quyền, lợi ích hợp pháp của cha, mẹ, con và các thành viên khác của gia đình đã được Luật Hôn nhân và Gia đình và pháp luật khác có liên quan quy định”.

Điều 5 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định thủ tục để xem xét thỏa thuận về chế độ của vợ chồng bị vô hiệu “1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sau đây theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu do thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 50 của Luật hôn nhân và gia đình: a) Vợ, chồng hoặc vợ chồng đã thỏa thuận về chế độ tài sản; b) Người bị xâm phạm, người giám hộ của người bị xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp do có thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng; 2. Trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu Tòa án tuyên bố thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu được thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; 3. Trường hợp Tòa án đang giải quyết vụ việc dân sự có liên quan đến nội dung thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng mà có yêu cầu Tòa án xem xét thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng liên quan đến tài sản tranh chấp có bị vô hiệu hay không. Trường hợp thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng vô hiệu một phần hoặc toàn bộ trong bản án, quyết định để làm cơ sở giải quyết quyền, nghĩa vụ của các bên”.

Như vậy, có thể hiểu, vợ chồng có quyền tự do thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng, tuy nhiên, việc thỏa thuận đó không được vi phạm các điều kiện trên. Nếu vi phạm sẽ xâm phạm đến lợi ích của các chủ thể liên quan và pháp luật sẽ xác định thỏa thuận đó trái pháp luật và căn cứ vào tình hình thực tế để tuyên bố vô hiệu toàn phần hay một phần.

Đây là cơ sở pháp lý để bảo vệ quyền lợi của vợ, chồng cũng như đảm bảo trách nhiệm của vợ, chồng trong việc thực hiện đúng những nội dung đã thỏa thuận, hạn chế các tranh chấp xảy ra liên quan đến chế độ tài sản của vợ chồng.

Việc tuyên bố vô hiệu cũng như hậu quả pháp lý của tuyên bố vô hiệu dựa trên cơ sở các quy tắc của Bộ luật Dân sự 2015. Tại Điều 131 Bộ luật Dân sự 2015 quy định “1. Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập; 2. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Trường hợp không thể hoàn trả được bằng hiện vật thì trị giá thành tiền để hoàn trả; 3. Bên ngay tình trong việc thu hoa lợi, lợi tức không phải hoàn trả lại hoa lợi, lợi tức đó; 4. Bên có lỗi gây ra thiệt hại thì phải bồi thường; 5. Việc giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu liên quan đến quyền nhân thân do Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định”.

Về hậu quả pháp lý của tuyên bố vô hiệu, Khoản 2 Điều 50 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định “Tòa án nhân dân tối cao chủ trì phối hợp với Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn Khoản 1 Điều này”.

Như vậy, khi thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu thì thỏa thuận này không phát sinh hiệu lực ngay từ thời điểm được xác lập và vì chế độ tài sản theo thỏa thuận không tồn tại ngay từ thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân nên chế độ tài sản theo luật định được áp dụng. Các quy định về thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu cũng như hậu quả pháp lý của tuyên bố vô hiệu được xây dựng dựa trên nguyên tắc của Bộ luật Dân sự.

2.4. Hệ quả pháp lý của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng khi chấm dứt quan hệ hôn nhân

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn [24, Điều 3]. Tuy nhiên, sau khi kết hôn, không phải tất cả các cuộc hôn nhân đều bền vững mà trong thực tế sẽ phát sinh nhiều tranh chấp, bất đồng dẫn đến việc chấm dứt quan hệ hôn nhân. Chấm dứt quan hệ hôn nhân có các trường hợp sau: (i) do một bên vợ, chồng đã chết hoặc bị Tòa án tuyên bố vợ, chồng đã chết; (ii) do ly hôn hoặc do hủy kết hôn trái pháp luật.

2.4.1. Thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng khi chấm dứt quan hệ hôn nhân do một bên vợ, chồng đã chết hoặc bị Tòa án tuyên bố vợ, chồng đã chết

Khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định “Khi có yêu cầu về chia di sản thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về chế độ tài sản. Phần tài sản của vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế”.

Điểm c Khoản 1 Điều 48 về nội dung cơ bản của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng quy định “Điều kiện, thủ tục và nguyên tắc phân chia tài sản khi chấm dứt chế độ tài sản”. Trong khi đó Điểm c Khoản 1 Điều 50 về thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu quy định “Nội dung của thỏa thuận vi phạm nghiêm trọng quyền được cấp dưỡng, quyền được thừa kế và quyền, lợi ích hợp pháp khác của cha, mẹ, con và thành viên khác của gia đình”. Có thể thấy, vợ chồng có quyền thỏa thuận và ghi nhận vào văn bản thỏa thuận chế độ tài sản của mình các điều kiện, thủ tục, nguyên tắc phân chia tài sản khi chấm dứt quan hệ hôn nhân mà một trong các trường hợp đó là khi vợ hoặc chồng chết, tuy nhiên, thỏa thuận đó lại không được vi phạm quyền được

thừa kế, đây chính là giới hạn của thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng. Điều 609 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về quyền thừa kế như sau “Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật. Người thừa kế không là cá nhân có quyền hưởng di sản theo di chúc”.

Như vậy, khi chấm dứt quan hệ hôn nhân do một bên vợ, chồng đã chết hoặc bị Tòa án tuyên bố vợ, chồng đã chết có thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng thì việc phân chia di sản thừa kế vẫn phải tuân thủ các quy định mang tính bắt buộc của Bộ luật Dân sự 2015 về thừa kế tức là phải tôn trọng quyền thừa kế, không phụ thuộc vào nội dung di chúc của những chủ thể được quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 6 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Quy định này nhằm bảo vệ người thứ ba, vợ chồng có quyền lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận nhưng không được làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người thứ ba trong đó có quyền thừa kế, cụ thể là quyền thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc (Điều 644 Bộ luật Dân sự 2015 quy định người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc bao gồm con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng, con thành niên không có khả năng lao động, trừ trường hợp từ chối nhận di sản theo quy định tại Điều 620 hoặc họ là những người không có quyền hưởng di sản theo quy định tại Khoản 1 Điều 621 của Bộ luật này). Thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng không phải là di chúc nhưng sẽ có tác động tiêu cực đến quyền thừa kế của các chủ thể được pháp luật bảo vệ, không tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật dân sự.

2.4.2. Thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng khi chấm dứt quan hệ hôn nhân do ly hôn hoặc do hủy kết hôn trái pháp luật

a) Do ly hôn

Ly hôn là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án [24, Điều 3]. Việc thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng nhằm bảo vệ tài sản riêng của từng cá nhân và giảm tranh chấp khi ly hôn.

Khoản 1 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn là “Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì việc giải quyết tài sản khi ly hôn được áp dụng theo thỏa thuận đó; nếu thỏa thuận không đầy đủ, rõ ràng thì áp dụng quy định tương ứng tại các khoản 2, 3, 4, 5 Điều này và tại các Điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật này để giải quyết”.

Bên cạnh đó, Điều 7 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn như sau:

Điểm a Khoản 1 quy định “Trường hợp không có văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng hoặc văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị Tòa án tuyên bố vô hiệu toàn bộ thì áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định để chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn”;

Điểm b Khoản 1 quy định “Trường hợp có văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng và văn bản này không bị Tòa án tuyên bố vô hiệu hoàn toàn thì áp dụng các nội dung của văn bản thỏa thuận để chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn. Đối với những vấn đề không được vợ chồng thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng hoặc bị vô hiệu thì áp dụng các quy định tương

ứng tại các khoản 2, 3, 4 Điều 59 và các điều 60, 61, 62, 63, 64 của Luật Hôn nhân và Gia đình để chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn”;

Khoản 2 quy định “Khi giải quyết ly hôn nếu có yêu cầu tuyên bố thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu thì Tòa án xem xét, giải quyết đồng thời với yêu cầu chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn”.

Khoản 5 quy định “Giá trị tài sản chung của vợ chồng, tài sản riêng của vợ, chồng được xác định theo giá thị trường tại thời điểm giải quyết sơ thẩm vụ việc”.

Có thể thấy, quy định này thể hiện rõ tinh thần tôn trọng các thỏa thuận của vợ chồng trong chế độ tài sản theo thỏa thuận liên quan đến việc phân chia tài sản khi ly hôn. Tuy nhiên, nếu khi xác lập thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng mà nội dung thỏa thuận không đề cập đến điều kiện, phương thức phân chia tài sản sau khi ly hôn thì Tòa án sẽ áp dụng cách phân chia theo chế độ tài sản theo luật định. Bên cạnh đó, việc chấm dứt quan hệ hôn nhân do ly hôn khi vợ chồng có chế độ tài sản theo thỏa thuận thì các thỏa thuận phân chia tài sản cần tuân thủ các nguyên tắc được quy định tại các điều 29, 30, 31, 32 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 không “vi phạm nghiêm trọng quyền được cấp dưỡng, quyền được thừa kế và quyền và lợi ích hợp pháp khác của cha, mẹ, con và các thành viên khác của gia đình”. Nếu vi phạm thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình “áp dụng quy định tương ứng tại các khoản 2, 3, 4, 5 Điều 59 và tại các điều 60, 61, 62, 63, 64 của Luật này để giải quyết”.

b) Do hủy kết hôn trái pháp luật

Kết hôn trái pháp luật là việc nam, nữ đã đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng một bên vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này [24, Điều 3].

Điều 12 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định về hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật như sau: “1. Khi việc kết hôn trái pháp luật bị hủy thì hai bên kết hôn phải chấm dứt quan hệ vợ chồng; 2. Quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con được giải quyết theo quy định về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con khi ly hôn; 3. Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 16 của Luật này”. Cụ thể, Điều 16 quy định “1. Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan; 2. Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi là lao động có thu nhập”.

Khi chấm dứt quan hệ hôn nhân do hủy kết hôn trái pháp luật, chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng được giải quyết theo các quy định như hủy kết hôn trái pháp luật trong các trường hợp khác bởi vì các quy định về hủy kết hôn trái pháp luật tại các điều 10, 11, 12 được áp dụng chung cho tất cả các trường hợp hủy kết hôn trái pháp luật, không phân ra các trường hợp khi giữa vợ chồng áp dụng chế độ tài sản theo luật định hay chế độ tài sản theo thỏa thuận. Bên cạnh đó, việc xử lý kết hôn trái pháp luật được Tòa án tiến hành thực hiện trên cơ sở yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật, bất chấp ý chí của các bên trong quan hệ hôn nhân nên việc hủy kết hôn trái pháp luật này mang ý nghĩa chế tài.

2.5. Hậu quả pháp lý của thỏa thuận về chế độ tài sản chung của vợ chồng

Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài

sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại Khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung [24, Điều 33].

Điều 35 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định “1. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận; 2. Việc định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng trong những trường hợp sau đây: a) Bất động sản; b) Động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu; c) Tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình”. Như vậy, một bên vợ hoặc chồng không thể tự ý định đoạt tài sản chung là bất động sản, động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu, nếu một bên vợ hoặc chồng định đoạt các tài sản chung nêu trên mà không có thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng thì bên kia có quyền yêu cầu Tòa án can thiệp.

Việc xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch dân sự liên quan đến tài sản chung của vợ chồng phải do vợ chồng thỏa thuận. Vợ chồng có thể cùng xác lập giao dịch với bên thứ ba liên quan đến tài sản chung của vợ chồng hoặc đại diện cho nhau để xác lập thực hiện giao dịch với bên thứ ba theo quy định về đại diện hoặc cùng thỏa thuận cho một người được toàn quyền định đoạt đối với tài sản chung.

Tuy nhiên, trong một số trường hợp, một bên vợ hoặc chồng được xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung của vợ chồng mà không cần có thỏa thuận chung của vợ chồng như: khi tài sản chung đó để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì được xem là có sự đồng ý của bên còn lại [3, Điều 13]; khi tài sản chung được đưa vào kinh doanh “Trong trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về một bên đưa tài sản chung vào kinh doanh thì người này có quyền tự mình thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung

đó. Thỏa thuận này phải lập thành văn bản” [24, Điều 36]. Đối với những giao dịch do vợ chồng cùng xác lập như mua bán, thuê tài sản, chuyển nhượng quyền sử dụng đất... thì vợ chồng có nghĩa vụ chung về tài sản được phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập [24, Điều 37].

Bên cạnh đó, trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận chia một phần hoặc toàn bộ tài sản chung, trừ trường hợp việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân bị vô hiệu, thỏa thuận này phải được lập thành văn bản, có công chứng theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật [24, Điều 38]. Thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung của vợ chồng là thời điểm do vợ chồng thỏa thuận và được ghi trong văn bản, nếu trong văn bản không xác định thời điểm có hiệu lực thì thời điểm có hiệu lực được tính từ ngày lập văn bản. Trong trường hợp tài sản được chia mà theo quy định của pháp luật, giao dịch liên quan đến tài sản đó phải tuân theo hình thức nhất định thì việc chia tài sản chung của vợ chồng có hiệu lực từ thời điểm việc thỏa thuận tuân thủ hình thức mà pháp luật quy định [24, Điều 39].

Trong trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng thì phần tài sản được chia, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Phần tài sản còn lại không chia vẫn là tài sản chung của vợ chồng. Thỏa thuận này của vợ chồng không làm thay đổi quyền, nghĩa vụ về tài sản được xác lập trước đó giữa vợ, chồng với người thứ ba [24, Điều 40].

Sau khi chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung, hình thức thỏa thuận phải lập thành văn bản, được công chứng theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật. Kể từ ngày thỏa thuận của vợ chồng có hiệu lực thì việc xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng được thực hiện theo quy định tại Điều 33 và Điều 43 của Luật này. Quyền và nghĩa vụ về tài

sản phát sinh trước thời điểm chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Trong trường hợp việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân được thực hiện theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án thì thỏa thuận chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung phải được Tòa án công nhận [24, Điều 41]. Sau khi thỏa thuận chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung có hiệu lực, phần tài sản mà vợ, chồng đã được chia vẫn thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.

Vợ, chồng có quyền nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định việc nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung được thực hiện theo thỏa thuận của vợ chồng. Tài sản được nhập vào tài sản chung mà theo quy định của pháp luật, giao dịch liên quan đến tài sản đó phải tuân theo hình thức nhất định thì thỏa thuận phải bảo đảm hình thức đó [24, Điều 46]. Có thể thấy, thỏa thuận của vợ chồng về việc nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng không bắt buộc phải theo hình thức nhất định, có thể thỏa thuận bằng miệng hoặc bằng văn bản của vợ chồng, trừ trường hợp pháp luật quy định phải tuân theo hình thức nào đó.

Tiểu kết chương

Trong hệ thống pháp luật về hôn nhân và gia đình của nước ta từ năm 1945 đến trước khi ban hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959, 1986, 2000) đều không quy định chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận mà chỉ ghi nhận chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định. Do đó, Luật Hôn nhân và gia đình 2014 đã bổ sung quy định chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận, có thể coi đây là bước phát triển mới của pháp luật về hôn nhân và gia đình về quan hệ sở hữu của vợ chồng, phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội nước ta, nhằm bảo đảm quyền

tự định đoạt về tài sản của vợ chồng và bảo đảm sự tương thích giữa pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam với pháp luật quốc tế. Theo đó, vợ chồng có quyền lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận hoặc chế độ tài sản theo luật định. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đã quy định cụ thể việc thỏa thuận phải được lập bằng văn bản có công chứng hoặc chứng thực trước khi kết hôn, thỏa thuận này có thể sửa đổi, bổ sung sau khi kết hôn và cũng sẽ bị coi là vô hiệu nếu vi phạm các quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình và Bộ luật Dân sự, bên cạnh đó, Luật cũng quy định cụ thể hậu quả pháp lý của các trường hợp chấm dứt quan hệ hôn nhân khi vợ chồng có thỏa thuận về chế độ tài sản. Quy định này sẽ có tác động làm giảm sự tranh chấp tài sản của vợ chồng khi ly hôn trong bối cảnh hiện nay.

Chương 3

THỰC TIỄN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG THEO THỎA THUẬN VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT

3.1. Thực tiễn thực hiện chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

3.1.1. Kết quả đạt được

Nhìn chung, những năm qua, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình nói chung và quy định của pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng nói riêng đã đi vào cuộc sống, quyền và lợi ích hợp pháp của người dân trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình được thực hiện và bảo vệ, đặc biệt là quyền của phụ nữ và trẻ em, kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức, văn hóa tốt đẹp của gia đình Việt Nam.

Thời gian qua, ngành Tòa án đã tích cực triển khai thi hành pháp luật về hôn nhân và gia đình nói chung cũng như quy định của pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng nói riêng, qua đó đạt được nhiều kết quả quan trọng trong giải quyết các vụ việc về hôn nhân và gia đình. Theo tổng kết của ngành Tòa án cho thấy, các tranh chấp dân sự và hôn nhân và gia đình đã ngày càng gia tăng về số lượng, phức tạp về tính chất tranh chấp. Trên thực tế, các vụ việc về dân sự, hôn nhân và gia đình luôn chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số các loại vụ việc mà Tòa án nhân dân các cấp phải giải quyết, trong đó các tranh chấp về hôn nhân và gia đình thường chiếm gần một nửa số án dân sự. Đặc biệt, số lượng án hôn nhân và gia đình tập trung chủ yếu vào các loại án kiện ly hôn, thường chiếm trên 90% và tranh chấp tài sản vợ chồng khi ly hôn chiếm tỷ lệ cao nhất.

Theo Báo cáo số 03/BC-TA ngày 29/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao về tổng kết công tác năm 2015 và nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2016, từ ngày 01/10/2014 đến 30/9/2015, Tòa án nhân dân các cấp đã giải

quyết 399.058 vụ việc các loại trong tổng số 426.728 vụ việc đã thụ lý. Về công tác giải quyết, xét xử các vụ việc dân sự (bao gồm các tranh chấp, yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động), Tòa án nhân dân các cấp thụ lý 333.159 vụ việc, đã giải quyết, xét xử 308.585 vụ việc, đạt 92,6%. Trong đó, về vụ việc hôn nhân gia đình, Tòa án đã thụ lý 180.460 vụ việc, đã giải quyết, xét xử 176.161 vụ việc, đạt 97,6%. Cụ thể: giải quyết, xét xử theo thủ tục sơ thẩm 294.555 vụ việc; theo thủ tục phúc thẩm 13.203 vụ việc và theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm 827 vụ việc. Tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy là 0,83% (do nguyên nhân chủ quan 0,71% và do nguyên nhân khách quan 0,12%); bị sửa là 1,4% (do nguyên nhân chủ quan 0,9% và do nguyên nhân khách quan 0,5%); tỷ lệ các bản án, quyết định sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là 4,68% (giảm 0,32%); tỷ lệ kháng nghị giám đốc thẩm là 0,28% (giảm 0,12%); tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy do lỗi chủ quan giảm 0,19% và bị sửa do lỗi chủ quan giảm 0,1% so với cùng kỳ năm trước [29].

Theo Báo cáo số 01/BC-TA ngày 27/01/2017 của Tòa án nhân dân tối cao về tổng kết công tác năm 2016 và nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2017, từ ngày 01/10/2015 đến 30/9/2016, Tòa án nhân dân các cấp đã giải quyết 432.441 vụ việc các loại trong tổng số 463.152 vụ việc đã thụ lý. Về công tác giải quyết, xét xử các vụ việc dân sự (bao gồm các tranh chấp, yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động), Tòa án nhân dân các cấp thụ lý 359.748 vụ việc, đã giải quyết, xét xử 332.896 vụ việc, đạt 92,5%. Trong đó, về hôn nhân gia đình, Tòa án đã thụ lý 206.812 vụ việc; đã giải quyết, xét xử 201.449 vụ việc, đạt 97,4%. Cụ thể: Tòa án đã giải quyết, xét xử theo thủ tục sơ thẩm 318.676 vụ việc; theo thủ tục phúc thẩm 13.583 vụ việc và theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm 637 vụ việc. Tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy là 0,75% (do nguyên nhân chủ quan 0,63 % và do nguyên

nhân khách quan 0,12%); bị sửa là 1,3% (do nguyên nhân chủ quan 0,9% và do nguyên nhân khách quan 0,4%); tỷ lệ các bản án, quyết định sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là 4,79%; tỷ lệ kháng nghị giám đốc thẩm là 0,255% (giảm 0,25%) ; tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy do lỗi chủ quan giảm 0,20% so với cùng kỳ năm trước [30].

Theo Báo cáo số 01/BC-TA ngày 10/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao về tổng kết công tác năm 2017 và nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2018, từ ngày 01/10/2016 đến ngày 30/9/2017, Tòa án nhân dân các cấp đã giải quyết được 438.625 vụ việc trong tổng số 491.384 vụ việc đã thụ lý. Về công tác giải quyết, xét xử các vụ việc dân sự (bao gồm các tranh chấp, yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động); Tòa án nhân dân các cấp thụ lý 387.051 vụ việc, đã giải quyết, xét xử 338.756 vụ việc, đạt 87,5%. Trong đó, về hôn nhân gia đình thụ lý 232.679 vụ việc, đã giải quyết, xét xử 225.354, đạt 96,9%. Cụ thể: Tòa án đã thụ lý theo thủ tục sơ thẩm 372.134 vụ việc, đã giải quyết, xét xử 326.293 vụ việc; thụ lý theo thủ tục phúc thẩm 13.949 vụ việc, đã giải quyết, xét xử 11.673 và thụ lý theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm 968 vụ việc, đã giải quyết, xét xử 790 vụ việc. Tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy là 0,73% (do nguyên nhân chủ quan 0,6% và do nguyên nhân khách quan 0,13%); bị sửa là 1,1%(do nguyên nhân chủ quan 0,7 và do nguyên nhân khách quan 0,4%). Tỷ lệ các bản án, quyết định sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị là 4%; tỷ lệ kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm là 0,3% [31].

Qua số liệu thống kê trên cho thấy, vụ việc về hôn nhân và gia đình chiếm số lượng lớn trong tổng số các loại vụ việc mà Tòa án nhân dân đã thụ lý giải quyết. Đặc biệt từ khi Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực cho đến nay, số lượng các vụ việc hôn nhân và gia đình mà Tòa án thụ lý giải quyết tăng nhanh chiếm gần 50% trong tổng số vụ việc mà Tòa

án nhân dân thụ lý giải quyết. Trong đó, số các vụ việc dân sự (bao gồm dân sự, kinh doanh thương mại, lao động, hôn nhân và gia đình) mà Tòa án thụ lý giải quyết thì vụ việc về hôn nhân và gia đình chiếm trên 2/3 trên tổng số vụ việc về dân sự.

Bên cạnh việc ban hành kế hoạch triển khai, hướng dẫn Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án nhân dân tối cao đã tiến hành hoạt động tập huấn nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng giải quyết các vụ việc về hôn nhân và gia đình, qua đó góp phần nâng cao chất lượng xét xử, giải quyết các vụ việc hôn nhân và gia đình, góp phần ổn định quan hệ gia đình, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình, những người có quyền và lợi ích liên quan.

Có thể thấy, quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cho phép vợ, chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận hoặc theo luật định đã đáp ứng kịp thời các yêu cầu khách quan của thực tiễn hôn nhân và gia đình ở nước ta hiện nay để vừa xây dựng gia đình mới tiến bộ vừa kế thừa giá trị truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc. Bên cạnh đó, bảo đảm sự hài hòa và đa dạng trong quyền về sở hữu và giao dịch, phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của gia đình và kinh tế của bản thân, giữ sự ổn định, phát triển của gia đình, quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình trong thực hiện quyền tài sản, phù hợp với nguyên tắc cơ bản đã được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013 và Bộ luật Dân sự về quyền được tự do thỏa thuận, tự do định đoạt và tự chịu trách nhiệm, đáp ứng tốt hơn nhu cầu về tinh thần và vật chất của gia đình cũng như của các thành viên khác trong gia đình.

Tuy nhiên, trên thực tế, do ảnh hưởng của tập quán, tâm lý và vị thế kinh tế trong gia đình mà tỷ lệ người đàn ông/người chồng đứng tên giấy tờ sở hữu tài sản lớn của gia đình cao hơn rất nhiều so với phụ nữ/người vợ,

bên cạnh đó, do tâm lý e dè khi đề cập đến vấn đề thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng trước khi kết hôn bởi như vậy là quá rạch ròi, đề cao yếu tố vật chất. Cho nên, việc xác lập chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng vẫn còn là điều khá mới mẻ, chưa phổ biến nhất là ở nông thôn mặc dù chế độ tài sản theo thỏa thuận đã từng có từ trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 và ở miền Nam Việt Nam trước năm 1975.

Qua tìm hiểu thực tế tại các Văn phòng công chứng (Vạn Xuân, Lạc Việt...), Văn phòng luật sư (Thiên Thanh, Đại Việt...) chưa tiếp nhận trường hợp nào đến công chứng hợp đồng hôn nhân kể từ khi Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực, chỉ có một vài trường hợp nhờ tư vấn về việc có nên ký kết văn bản thỏa thuận (hợp đồng tiền hôn nhân) về chế độ tài sản hay không hoặc có trường hợp trước khi kết hôn có thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng nhưng chỉ có chữ ký của hai bên vợ và chồng, không có công chứng hoặc chứng thực nên khi xảy ra tranh chấp văn bản này không có giá trị về mặt pháp lý.

Chia sẻ trên một diễn đàn trực tuyến, chị T. 34 tuổi, chuẩn bị kết hôn với một doanh nhân đã có một đời vợ. Tình yêu của chị kéo dài hai năm trước khi có quyết định đi đến hôn nhân. Trước khi đăng ký kết hôn, chồng chưa cưới đề nghị chị T. ký vào bản hợp đồng hôn nhân do anh tự soạn với nội dung xác nhận tài sản trước hôn nhân. Theo hợp đồng này, nếu sau này xảy ra ly hôn, tài sản riêng của đôi bên trước hôn nhân sẽ thuộc về người đó sau khi ly hôn, bên còn lại không có quyền tranh chấp, tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân sẽ tính dựa trên công sức bỏ ra của từng người [27].

Một trường hợp khác, chị N. cho biết bạn trai năm nay 33 tuổi, hiện là giám đốc của một doanh nghiệp, anh có nhà và xe oto, họ quen nhau hơn 1 năm và chuẩn bị làm đám cưới. Tuy nhiên, anh đề nghị chị N. trước khi đăng ký kết hôn phải ký vào hợp đồng hôn nhân ghi rõ “nếu sau này ai

ngoại tình sẽ phải ra khỏi nhà với hai bàn tay trắng”. Sau khi nhận được bản hợp đồng hôn nhân, chị N hoang mang không biết có nên cưới anh này hay không. Bản thân chị là người độc lập về kinh tế, không ủng hộ việc ngoại tình nhưng cảm thấy hợp đồng hôn nhân này giống như một hợp đồng làm ăn kinh tế, ảnh hưởng đến tình cảm, hạnh phúc gia đình [27].

Hiện nay có nhiều vụ việc liên quan đến tranh chấp tài sản, thời gian kiện tụng kéo dài, chưa có hồi kết và rất tốn kém. Như 3 năm kiện tụng, tranh chấp giữa ông Đặng Lê Nguyên Vũ và bà Lê Hoàng Diệp Thảo (cà phê Trung Nguyên); vụ ly hôn 2.000 tỷ đồng (nhà đất, xe sang, cổ phần đầu tư) giữa ông Trần Văn Mười – Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Tập đoàn quốc tế Năm Sao và bà Phạm Thị Hương – Phó Giám đốc Công ty cổ phần giám định Đại Tây Dương đến nay cũng chưa có hồi kết do chưa đạt được thỏa thuận phân chia tài sản; vụ tranh chấp tài sản 10.000 tỷ đồng (tài sản chung, nhà đất ở, công nợ chung không được Tòa án phân chia rõ ràng) giữa ông Bùi Đức Minh và bà Nguyễn Thanh Thủy (Tập đoàn Bảo Sơn) [33]... Có thể thấy, việc phân chia tài sản sau ly hôn là vướng mắc trong hầu hết các vụ án ly hôn trong thời gian gần đây như phân chia tài sản chung, tài sản riêng trước và sau khi kết hôn, trách nhiệm với con cái... Vì vậy, xác lập thỏa thuận về chế độ tài sản hay còn gọi là hợp đồng tiền nhân là một giải pháp giúp vấn đề phân chia tài sản, trách nhiệm thuận lợi hơn, các tranh chấp sẽ được giải quyết dễ dàng hơn, tránh ảnh hưởng đến quyền và lợi ích chính đáng của các bên liên quan.

3.1.2. Hạn chế, bất cập

Do tìm hiểu thực tế giải quyết các vụ án hôn nhân và gia đình, kể từ khi Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực đến nay, chưa thu thập được vụ việc nào liên quan đến chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận tại Tòa án. Vì vậy, những hạn chế, bất cập cũng như nguyên nhân của những

hạn chế, bất cập đó và kiến nghị hoàn thiện dưới đây là dựa trên kinh nghiệm từ các nước trên thế giới cũng như quá trình tìm hiểu các văn bản quy phạm pháp luật liên quan (xem xét tính toàn diện, thống nhất, đồng bộ, phù hợp...) và tâm lý, phong tục, tập quán của Việt Nam.

Thứ nhất, về hình thức của văn bản chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

Bộ luật Dân sự 2015 quy định về hình thức của giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự trong trường hợp luật có quy định (Khoản 2 Điều 117). Tuy nhiên, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định khi lựa chọn chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập bằng hình thức văn bản và có công chứng hoặc chứng thực và không quy định hình thức của thỏa thuận (thời điểm xác lập, công chứng, chứng thực) là điều kiện có hiệu lực của văn bản này. Thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng như một giao dịch dân sự, liên quan đến vợ, chồng và người thứ ba, cho nên, quy định như vậy chưa đầy đủ và chặt chẽ bởi vì nếu vi phạm quy định về hình thức thì Tòa án không có căn cứ để tuyên bố thỏa thuận vô hiệu, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các bên liên quan.

Thứ hai, về điều kiện có hiệu lực của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng

Điều 47 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng. Theo đó, quy định này mới chỉ dừng lại ở điều kiện về mặt hình thức và thời điểm xác lập về chế độ tài sản của vợ chồng.

Mặt khác, khoản 2 Điều 18 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định: “Giấy chứng nhận kết hôn phải có các thông tin sau đây: a) Họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; nơi cư trú; thông tin về giấy tờ chứng minh nhân thân của hai bên nam, nữ; b) Ngày, tháng, năm đăng ký kết hôn; c) Chữ

ký hoặc điểm chỉ của hai bên nam, nữ và xác nhận của cơ quan đăng ký hộ tịch". Theo quy định này, thì thủ tục đăng ký kết hôn không quy định trong giấy chứng nhận kết hôn, cơ quan đăng ký kết hôn phải ghi nhận về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận hoặc phải kiểm tra việc tồn tại hay không chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận. Quy định về thời điểm xác lập chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận là trước khi kết hôn nhưng lại không có điều kiện để bảo đảm thực hiện. Do vậy quy định này chưa chặt chẽ và bảo đảm quyền lợi cho người thứ ba khi tham gia giao dịch tài sản vợ chồng.

***Thứ ba,** về nội dung của văn bản thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng*

Theo Khoản 2 Điều 30 quy định về quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình và quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 15 Nghị định 126/2014/NĐ-CP, thì vợ chồng không có tài sản chung, tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn và trong thời kỳ kết hôn đều thuộc sở hữu riêng của người có được tài sản đó. Có thể thấy, quy định như vậy chưa thực sự phù hợp với truyền thống hôn nhân và gia đình Việt Nam cũng như bảo đảm việc thực thi áp dụng trong thực tiễn bởi nếu trong cuộc sống gia đình chỉ có tài sản riêng mà không có tài sản chung của vợ chồng thì cuộc sống chung của vợ chồng về tinh thần, tình cảm vật chất và nuôi dạy con cái sẽ khó giải quyết.

Mặt khác, theo khoản 2 Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vợ chồng phải thực hiện nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác. Quy định như vậy dường như quá đề cao quyền tự định đoạt tài sản của vợ chồng và không bảo đảm quyền lợi của gia đình. Bởi vì, trong thời kỳ hôn nhân, vợ, chồng có nghĩa vụ đóng góp tiền, tài sản cho đời sống chung của gia

đình, nghĩa vụ chăm sóc, giáo dục con cái tùy theo năng lực, khả năng kinh tế của mỗi bên.

Thứ tư, về sửa đổi, bổ sung thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng

Điều 49 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định vợ chồng có quyền sửa đổi, bổ sung thỏa thuận về chế độ tài sản. Hình thức sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về chế độ tài sản theo thỏa thuận được áp dụng theo quy định tại Điều 47. Bên cạnh đó, Điều 17 Nghị định 126/2014/NĐ-CP quy định “1. Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được áp dụng thì trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận sửa đổi, bổ sung một phần hoặc toàn bộ nội dung của chế độ tài sản đó hoặc áp dụng chế độ tài sản theo luật định. 2. Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật”. Có thể thấy phạm vi sửa đổi, bổ sung thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng khá rộng, bất kỳ lúc nào trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng đều có quyền sửa đổi, bổ sung một phần hoặc toàn bộ hoặc thay thế từ chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận sang chế độ tài sản vợ chồng theo luật định. Quy định như vậy làm ảnh hưởng đến tính ổn định của chế độ tài sản của vợ chồng.

Khi sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế chế độ tài sản của vợ chồng thì vợ chồng có nghĩa vụ phải thông báo cho người thứ ba biết những thông tin liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế chế độ tài sản của vợ chồng. Mặt khác, theo quy định này, việc sửa đổi, bổ sung nội dung chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận không bị kiểm soát bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có thể tham gia ký kết giao dịch với người thứ ba, nên chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận có ảnh hưởng đến quyền lợi của người thứ ba, do vậy, việc sửa đổi, bổ sung thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng cần được quy định chặt chẽ hơn để bảo đảm quyền lợi cho người thứ ba liên quan đến tài sản của vợ chồng.

Thứ năm, về nghĩa vụ vợ chồng phải cung cấp thông tin về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận trong giao dịch với người thứ ba

Chế độ tài sản của vợ chồng luôn ảnh hưởng và liên quan đến quyền lợi của người thứ ba khi ký kết các giao dịch liên quan đến chế độ tài sản của vợ chồng. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 16 Nghị định 126/2014/NĐ-CP thì khi chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được áp dụng thì khi xác lập, thực hiện giao dịch vợ, chồng có nghĩa vụ cung cấp cho người thứ ba biết về những thông tin liên quan, nếu vợ chồng vi phạm nghĩa vụ này thì người thứ ba được coi là ngay tình và được bảo vệ quyền lợi theo quy định của Bộ luật Dân sự. Quy định như vậy chưa đầy đủ và hợp lý. Bởi theo quy định tại Điều 16, thì mỗi lần ký kết giao dịch liên quan đến chế độ tài sản của vợ chồng, dù giá trị của tài sản không lớn và nhằm mục đích bảo đảm nhu cầu thiết yếu của gia đình (chẳng hạn: ăn, mặc, học hành, khám chữa bệnh,...) thì vợ chồng cũng phải thông báo thông tin về chế độ tài sản của vợ chồng cho người thứ ba biết. Trong thực tế, điều này dễ dẫn đến phiền hà và khó thực hiện được chức năng điều chỉnh của pháp luật liên quan đến chế độ tài sản của vợ chồng.

Thứ sáu, một số hạn chế, bất cập khác

- Việc thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng tiền hôn nhân đối với nước ta hiện nay còn là một điều khá mới mẻ do phong tục tập quán, quan niệm cũng như tâm lý thiên về đời sống tình cảm, e dè khi đề cập đến sự rạch ròi trong tài sản nên trong thực tế, mặc dù Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã có hiệu lực hơn 3 năm nhưng chế độ tài sản này rất ít được lựa chọn.

- Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận là một loại giao dịch dân sự đòi hỏi sự hiểu biết pháp lý cao nhằm tránh rủi ro trong quá trình thực hiện thỏa thuận cho nên dễ phát sinh chi phí xin ý kiến tư vấn của luật sư hoặc các cơ quan, tổ chức tư vấn khác, phát sinh chi phí về công chứng, chứng thực liên quan đến văn bản thỏa thuận.

Bên cạnh đó còn phải chịu rủi ro pháp lý nếu điều khoản trong văn bản thỏa thuận không đầy đủ và rõ ràng.

- Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 mới chỉ quy định về sửa đổi, bổ sung thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng; thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu do vi phạm các quy định của pháp luật hay hậu quả pháp lý của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng khi chấm dứt quan hệ hôn nhân mà chưa quy định về chấm dứt thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng. Vì vậy cần bổ sung quy định này để đảm bảo tính chặt chẽ của Luật.

- Thời gian qua, công tác tuyên truyền, phổ biến và nâng cao hiểu biết về pháp luật hôn nhân và gia đình nói chung và chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận nói riêng đã được triển khai nhưng chưa thực sự hiệu quả, nội dung thông tin tuyên truyền chưa phong phú, hấp dẫn và thiếu chiều sâu; công tác tuyên truyền chưa được thực hiện thường xuyên, liên tục nên người dân chưa nhận thức hết được quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong việc lựa chọn chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận hoặc chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định. Việc người dân chưa nắm bắt được nội dung quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình chính xác, kịp thời sẽ dẫn đến tình trạng lựa chọn, áp dụng, thực thi sai quy định và phải chịu hậu quả pháp lý, đặc biệt là người đến độ tuổi kết hôn.

- Theo kinh nghiệm của các nước trên thế giới, chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thường được sắp xếp trước chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định trong văn bản pháp luật. Pháp luật chỉ điều chỉnh quan hệ tài sản giữa vợ và chồng khi giữa họ không có thỏa thuận riêng, miễn các thỏa thuận đó không trái thuần phong mỹ tục, không trái quy định pháp luật. Điều này nhằm đảm bảo quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt của vợ, chồng đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của mình theo ý chí của mình miễn không xâm phạm lợi ích của người khác, không trái với đạo đức xã hội. Tuy nhiên, Luật

Hôn nhân và Gia đình năm 2014 lại sắp xếp chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định trước chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận. Cách sắp xếp như vậy chưa hợp lý.

3.1.3. Nguyên nhân của hạn chế, bất cập

- Quan hệ hôn nhân và gia đình có tính chất đặc thù: các mối quan hệ đều gắn với nhân thân, mang tính xã hội và nhân văn; vừa phản ánh quan hệ trong gia đình vừa chịu ảnh hưởng của phong tục, tập quán; vừa là quan hệ gia đình vừa chịu tác động bởi nhiều chính sách của Nhà nước về xây dựng và phát triển gia đình. Trong khi đó, quy định của pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận còn mang tính chất định khung, chưa cụ thể, một số quy định còn thiếu thống nhất, đồng bộ, chưa bao quát hết được những đặc thù này dẫn tới một số khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn thi hành pháp luật.

- Việc tiếp thu, kế thừa kinh nghiệm, tính mới các quy định pháp luật của các nước trên thế giới về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận chưa được nghiên cứu, điều chỉnh kỹ khi xây dựng luật cũng như khi áp dụng trong thực tiễn đời sống, tâm lý con người Việt Nam.

- Chưa có sự phối hợp giữa các ngành như bộ phận Tòa án, bộ phận công chứng chứng thực, bộ phận hộ tịch (làm đăng ký kết hôn)... để luôn có sự thống nhất trong cách thi hành, áp dụng nhằm đạt hiệu quả pháp lý cao nhất khi phát sinh các quan hệ pháp luật cần điều chỉnh.

3.2. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

3.2.1. Quan điểm hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

Trên cơ sở quán triệt đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, tiếp tục cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013 về xây dựng Nhà nước

pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bảo đảm quyền con người, quyền tự do dân chủ của công dân, đặc biệt là quyền sở hữu tài sản của công dân, yêu cầu tiếp tục hoàn thiện quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nói chung và chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận nói riêng là cần thiết. Do đó, cần xác định một số quan điểm có tính chất chỉ đạo quá trình hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận như sau:

Thứ nhất, hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận phải đảm bảo được quan điểm chỉ đạo của Đảng thông qua chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tại Đại hội Đảng lần thứ XII; tiếp tục cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 về phát huy dân chủ, tôn trọng, bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong lĩnh vực gia đình, trong đó ưu tiên bảo vệ những nhóm người yếu thế trong xã hội như: trẻ em, phụ nữ, bảo đảm hài hòa lợi ích của gia đình và xã hội, góp phần xây dựng, hoàn thiện chuẩn mực ứng xử trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, nâng cao trách nhiệm của cá nhân đối với gia đình, vai trò của gia đình đối với xã hội; tiếp tục hoàn thiện cơ chế bảo vệ quyền sở hữu tài sản của công dân trong lĩnh vực gia đình và người thứ ba có liên quan đến tài sản của vợ chồng, đặc biệt là các thiết chế giải quyết tranh chấp dân sự, tranh chấp kinh tế; công nhận, thực hiện và bảo vệ tốt hơn quyền nhân thân và tài sản của cá nhân trong hôn nhân và gia đình.

Thứ hai, hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận phải dựa trên cơ sở tổng kết đánh giá đúng đắn, khách quan về thực trạng quy định pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận nhằm phát huy những thành tựu đã đạt được, đưa ra những hạn chế, bất cập, tìm ra nguyên nhân của hạn chế, bất cập đó và từ đó đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận nhằm bảo đảm tính phù hợp, thống nhất của pháp luật về hôn nhân và gia đình đồng thời giữ gìn phong tục tập quán giá trị đạo đức, truyền thống

tốt đẹp của gia đình Việt Nam; đưa ra các biện pháp pháp lý cụ thể nhằm cụ thể hóa việc áp dụng các chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho công dân nam, nữ xác lập thỏa thuận tự nguyện theo đúng quy định nhằm bảo đảm quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan về tài sản, đồng thời bảo đảm sự ổn định, phát triển của các quan hệ gia đình cũng như các quan hệ khác trong xã hội

Thứ ba, hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận phải có tính ổn định cao, đảm bảo định hướng lâu dài, thống nhất về mặt pháp lý trong xây dựng, hoàn thiện chế độ tài sản vợ chồng trong hôn nhân và gia đình ở Việt Nam, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, có sự tương thích nhất định và phù hợp với pháp luật quốc tế về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận trên cơ sở tham khảo, tiếp thu và vận dụng một cách chọn lọc kinh nghiệm pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận của một số nước trên thế giới phù hợp với đặc điểm văn hóa, truyền thống, pháp lý, điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam.

3.2.2. Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

3.2.2.1. Kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

Thứ nhất, về hình thức của văn bản chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thực chất là một giao dịch dân sự, liên quan đến vợ, chồng và người thứ ba. Vì vậy, pháp luật về hôn nhân và gia đình cần bổ sung quy định hình thức thỏa thuận là điều kiện có hiệu lực của thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng để tăng tính chặt chẽ, tạo thuận lợi trong quá trình áp dụng quy định vào thực tiễn cũng như bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của vợ, chồng và người thứ ba.

Thứ hai, về điều kiện có hiệu lực của chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

Nhằm bảo vệ quyền lợi của người thứ ba trong việc tiếp cận thông tin liên quan đến chế độ tài sản của vợ chồng, cùng với quy định bắt buộc về thời điểm xác lập chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận nên xem xét trong giấy chứng nhận kết hôn bổ sung thêm thông tin: Vợ chồng kết hôn trên cơ sở chế độ tài sản theo thỏa thuận (nếu có). Đây cũng là cơ sở pháp lý để cơ quan quản lý nhà nước bảo vệ tốt hơn quyền lợi của công dân trong các giao dịch dân sự.

Thứ ba, về nội dung của văn bản chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

Xem xét nghiên cứu hoàn thiện quy định này theo hướng cụ thể, rõ ràng hơn nhằm bảo đảm sự thống nhất trong pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận và phù hợp với truyền thống hôn nhân và gia đình Việt Nam, cụ thể: bên cạnh việc đề cao quyền tự định đoạt tài sản cần quy định hài hòa hơn trong việc bảo vệ quyền lợi của gia đình, về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong đóng góp tiền, tài sản, nghĩa vụ chăm sóc con cái cho đời sống của gia đình. Vì vậy, ngoài nguyên tắc chung nhất của nội dung văn bản thỏa thuận cần quy định nội dung này phù hợp hơn nhằm bảo đảm thuận lợi trong thực tiễn áp dụng.

Thứ tư, quy định về sửa đổi, bổ sung thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng

Quy định như trong Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 là vợ, chồng có quyền sửa đổi, bổ sung thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng, vợ chồng có quyền sửa đổi, bổ sung một phần, toàn phần của thỏa thuận hoặc có thể thay đổi sang chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định. Quy định này làm ảnh hưởng đến tính ổn định của chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận, ảnh

hưởng đến người thứ ba. Vì vậy, cần sửa đổi như sau: Qua một thời gian sau khi kết hôn (thường là 2 năm), nếu có nội dung thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng ảnh hưởng đến quyền lợi của vợ chồng và gia đình thì vợ, chồng có quyền sửa đổi, bổ sung nội dung của văn bản thỏa thuận.

Mặt khác, để tránh tình trạng vợ, chồng lợi dụng việc sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ dân sự, nhằm bảo đảm quyền lợi của người thứ ba trong giao dịch có liên quan đến tài sản của vợ chồng, cần có cơ chế kiểm soát từ phía cơ quan quản lý nhà nước về vấn đề này.

Thứ năm, về nghĩa vụ của vợ chồng phải cung cấp thông tin về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận trong giao dịch với người thứ ba

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định khi xác lập, thực hiện giao dịch vợ, chồng có nghĩa vụ cung cấp cho người thứ ba biết về những thông tin liên quan. Tuy nhiên trong thực tế, quy định như vậy dễ gây phiền hà và khó thực hiện được chức năng điều chỉnh của pháp luật liên quan đến chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận. Vì vậy, cần quy định chỉ với những tài sản chung là bất động sản (như nhà ở, quyền sử dụng đất ...) hoặc những tài sản riêng của vợ chồng là nhà ở là nơi ở duy nhất, hay hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản riêng của vợ, chồng là nguồn sống duy nhất của gia đình thì khi ký kết giao dịch liên quan đến tài sản của vợ chồng, vợ chồng mới phải có nghĩa vụ thông báo, cung cấp thông tin cho người thứ ba biết về chế độ tài sản của vợ chồng.

Thứ sáu, nhằm đảm bảo tính hợp lý, logic Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên sắp xếp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận trước chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định nhằm thể hiện sự đảm bảo quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt của vợ, chồng đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của mình theo ý chí của mình miễn không xâm phạm lợi ích của

người khác, không trái với đạo đức xã hội. Trường hợp trước khi đăng ký kết hôn mà giữa vợ, chồng không có một bản thỏa thuận về chế độ tài sản thì quan hệ tài sản giữa họ được điều chỉnh theo luật định.

3.2.2.2. Kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

Một là, tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến và nâng cao nhận thức cho người dân về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận. Công tác tuyên truyền, phổ biến và nâng cao nhận thức cho người dân về pháp luật hôn nhân và gia đình nói chung và chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận nói riêng đóng một vai trò quan trọng trong định hướng, giúp người dân nhận thức, hiểu biết và thực hiện. Việc hiểu biết đúng quy định của pháp luật giúp người dân có thể lựa chọn chế độ tài sản phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện kinh tế... để điều chỉnh quan hệ tài sản trong quan hệ hôn nhân. Đồng thời giúp người dân hiểu đúng và thực hiện đúng quy định của pháp luật, biết được quyền và lợi ích chính đáng mà mình được hưởng, góp phần làm hạn chế tranh chấp về tài sản trong gia đình. Việc tuyên truyền, phổ biến và nâng cao nhận thức pháp luật cho người dân về quy định chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận là rất cần thiết. Vì vậy, cần tiếp tục tăng cường và đổi mới công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, bồi dưỡng sâu về pháp luật về hôn nhân và gia đình nói chung và pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận nói riêng cho các cơ quan tổ chức, đoàn thể như: Hội phụ nữ, Công đoàn các cấp,...

Hai là, cần nâng cao chất lượng công chứng. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định văn bản thỏa thuận cần phải có công chứng hoặc chứng thực cho nên công chứng là nhằm xác nhận tính hợp pháp về mặt nội dung và hình thức của văn bản thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng vì vậy cần thường xuyên bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ cho công chứng

viên; tăng cường hướng dẫn, định hướng công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về công chứng; tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với tổ chức hành nghề công chứng. Bên cạnh đó, cần có cơ chế hỗ trợ công chứng phát triển, tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát chặt chẽ các tổ chức hành nghề công chứng để đảm bảo chất lượng công chứng.

Ba là, về vấn đề áp dụng phong tục, tập quán trong hôn nhân và gia đình. Qua thực tiễn triển khai, thi hành pháp luật về hôn nhân và gia đình cho thấy, quy định pháp luật về chế độ tài sản theo thỏa thuận nói riêng và hôn nhân và gia đình nói chung còn thiếu hoặc chưa cụ thể. Do vậy, để khắc phục vấn đề này, Tòa án cần đa dạng hóa việc áp dụng pháp luật, trong đó, vận dụng các phong tục tập quán, truyền thống tốt đẹp trong đời sống xã hội về hôn nhân và gia đình. Ngoài ra, cũng cần thiết phải công nhận hình thức án lệ áp dụng các cho các trường hợp tranh chấp liên quan đến tài sản của vợ chồng nói chung và chế độ tài sản theo thỏa thuận nói riêng mới phát sinh khi chưa có quy định pháp luật điều chỉnh, trên cơ sở bảo đảm an toàn pháp lý và sự ổn định trong các giao dịch, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên. Đồng thời, Tòa án nhân dân tối cao cần định kỳ ban hành tập hợp các án lệ điển hình để Tòa các cấp học tập và rút kinh nghiệm trong công tác xét xử.

Bốn là, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xét xử, giải quyết các tranh chấp liên quan đến tài sản của vợ chồng. Thực tiễn cho thấy, việc tranh chấp liên quan đến tài sản của vợ chồng ngày càng gia tăng về số lượng và mức độ phức tạp, do vậy, cần tăng cường công tác bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ xét xử cho đội ngũ thẩm phán và cán bộ Tòa án đáp ứng yêu cầu thực tiễn các vụ xét xử.

Tiểu kết chương

Thực tiễn cho thấy, phần lớn các tranh chấp của vợ chồng có liên quan đến tài sản, sự phức tạp trong việc xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng, nếu vợ chồng xác lập thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng trước khi kết hôn thì các vụ tranh chấp sẽ được giải quyết dễ dàng hơn. Qua thời gian chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận chính thức đi vào cuộc sống, cùng với những hạn chế trong quy định của pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì phần lớn tâm lý của người Việt Nam vẫn còn e dè trong việc lựa chọn chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận. Vì vậy, đòi hỏi phải hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 như hoàn thiện các quy định pháp luật, nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận.

KẾT LUẬN

Chế độ tài sản của vợ chồng thực chất là chế độ sở hữu đối với tài sản của vợ chồng. Nhận thức được tầm quan trọng của lĩnh vực hôn nhân và gia đình nói chung và chế độ tài sản của vợ chồng nói riêng đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội. Ngay từ những ngày đầu thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Nhà nước ta đã sớm ban hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959, tiếp đến là Luật Hôn nhân và gia đình các năm 1986, 2000 và cho đến nay pháp luật về hôn nhân và gia đình ngày càng được hoàn thiện hơn với Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chế độ tài sản của vợ chồng luôn là một trong những chế định cơ bản và quan trọng nhất của pháp luật hôn nhân và gia đình, trong đó, đã bổ sung chế định mới về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận (chế độ hôn sản ước định) phù hợp với nguyên tắc được ghi nhận trong Hiến pháp 2013 và Bộ luật Dân sự về quyền tự định đoạt của cá nhân về tài sản của mình trong việc tôn trọng và bảo vệ quyền con người, đáp ứng những nhu cầu của các cặp vợ chồng có tình trạng tài sản khác nhau.

Kể từ khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực đến nay, các quy định pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng nói chung và chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận nói riêng đã từng bước đi vào cuộc sống. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, việc thi hành và áp dụng pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập cần được khắc phục, hoàn thiện.

Trong phạm vi nghiên cứu, Luận văn đã trình bày khái quát một số vấn đề lý luận về chế độ tài sản của vợ chồng; phân tích nội dung chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; nghiên cứu, đánh giá thực tiễn thực hiện chế độ tài sản của vợ

chồng theo thỏa thuận ở nước ta từ năm 2015 đến nay, từ đó kiến nghị hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận ở nước ta hiện nay.

Hy vọng kết quả nghiên cứu của Luận văn sẽ là nguồn thông tin tham khảo hữu ích trong việc nghiên cứu hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận nói riêng và pháp luật về hôn nhân và gia đình nói chung trong thời gian tới, bảo đảm ngày càng tốt hơn quyền công dân theo quy định tại Hiến pháp năm 2013.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bộ Tư pháp, Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý (1995), *Bình luận khoa học Bộ luật dân sự Nhật Bản*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Bộ Tư pháp, Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý (1996), *Thông tin chuyên đề về Luật Hôn nhân và Gia đình*, Hà Nội.
3. Chính phủ (2014), *Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình 2014*, Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Cừ (2005), *Chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Cừ (2008), *Chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
6. Nguyễn Văn Cừ (2015) *Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận trong pháp luật hôn nhân và gia đình*, Tạp chí Luật học số 4/2015, tr. 3-10.
7. Đoàn Thị Phương Diệp (2016), *Áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận trong việc giải quyết việc chấm dứt quan hệ tài sản giữa vợ và chồng*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp điện tử, http://www.nclp.org.vn/thuc_tien_phap_luat/ap-dung-che-111o-tai-san-thoa-thuan-trong-giai-quyet-viec-cham-dut-quan-he-tai-san-giua-vo-va-chong, (08/5/2018).
8. Nguyễn Thị Kim Dung (2014) *Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận trong pháp luật Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
9. Nguyễn Ngọc Điện, Đoàn Thị Phương Diệp, *Chế độ tài sản thỏa thuận trong pháp luật một số nước và đề xuất cho Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp điện tử, <http://www.nclp.org.vn/kinh_nghiem_quoc_te/che-111o-tai-

san-thoa-thuan-trong-phap-luat-mot-so-nuoc-va-111e-xuat-cho-viet-nam/#ref1>, (06/5/2018).

10. Nguyễn Hồng Hải (2008), *Khái quát tài sản vợ chồng trong pháp luật hôn nhân và gia đình của một số nước trên thế giới*, Thông tin pháp luật dân sự, <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2008/10/08/1791-2/>, (06/5/2018).

11. Lê Thị Hòa (2016) *Hiệu lực của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp luật Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

12. Bùi Minh Hồng (2009) *Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận của vợ chồng liên hệ từ pháp luật nước ngoài đến pháp luật Việt Nam*, Tạp chí Luật học số 11(114).

13. Trương Thị Lan (2016) *Chế độ tài sản pháp định theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014*, Luận văn thạc sĩ luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội.

14. Nhà pháp luật Việt – Pháp (1998), *Bộ luật Dân sự của Cộng hòa Pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

15. Trương Hồng Quang (2013), *Chế định hôn ước trên thế giới, Bộ tư pháp*, <http://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/ngghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=1617>, (06/5/2018).

16. Quốc hội (1946), *Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

17. Quốc hội (1959), *Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

18. Quốc hội (1959), *Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam*, Hà Nội.

19. Quốc hội (1980), *Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

20. Quốc hội (1986), *Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam*, Hà Nội.

21. Quốc hội (1992), Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
22. Quốc hội (2000), Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam, Hà Nội.
23. Quốc hội (2013), Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
24. Quốc hội (2014), Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam, Hà Nội.
25. Quốc hội (2014), Luật Hộ tịch, Hà Nội.
26. Quốc hội (2015), Bộ luật Dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Hà Nội.
27. *Sắp cưới bạn trai đòi ký... hợp đồng hôn nhân* (2016), vietnamnet.vn, <http://vietnamnet.vn/vn/doi-song/gia-dinh/sap-cuoi-ban-trai-doi-ky-hop-dong-hon-nhan-321848.html>, (15/6/2018).
28. Thái Lan (1995), *Bộ luật dân sự và thương mại Thái Lan*, các quyền I-VI, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
29. Tòa án nhân dân tối cao (2016), *Báo cáo số 03/BC-TA ngày 29/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao về tổng kết công tác năm 2015 và nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2016*, Hà Nội.
30. Tòa án nhân dân tối cao (2017), *Báo cáo số 01/BC-TA ngày 27/01/2017 của Tòa án nhân dân tối cao về tổng kết công tác năm 2016 và nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2017*, Hà Nội.
31. Tòa án nhân dân tối cao (2018), *Báo cáo số 01/BC-TA ngày 10/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao về tổng kết công tác năm 2017 và nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2018*, Hà Nội.
32. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp (2016), *Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình*, Hà Nội.

33. Tổng hợp (2018), *Những vụ ly hôn bạc tỷ đầy ồn ào của doanh nhân Việt*, Báo điện tử Tri thức trẻ, <http://ttvn.vn/kinh-doanh/nhung-vu-ly-hon-bac-ty-day-on-ao-cua-doanh-nhan-viet-52018303203445520.htm>, (15/6/2018).
34. Trường Đại học Luật Hà Nội (2001), *Từ điển Luật học*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội
35. Lã Thị Tuyền (2014) *Chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội.
36. Viện Nghiên cứu lập pháp (2013), *Chế độ tài sản theo thỏa thuận khi kết hôn ở Việt Nam và một số nước trên thế giới*, Chuyên đề nghiên cứu.

Tiếng Anh

37. Alexis Albarian (2006) *Régime matrimoniaux en droit francais - aspects de droit civil*, France.
38. Andrea Bonomi và Marco Steiner (2006) *Les regimes matrimoniaux en droit compare et en droit international prive*, Librairie Droz, Geneve.
39. Belgium (2012), *Meeting Report Access to Foreign Law in Civil and Commercial Matters*.
40. Jean Champion (2007), *Contrats de mariage*, Delmas, France.
41. Jean Patarin và Imre Zajtay (1974) *Le Régime matrimonial légal dans les législations contemporaines*, Paris: Edition A. Pedone. 1974. 777 pp.
42. Thailand, *Family law in Thailand*,
<https://www.samuihorsale.com/knowledge/thailand-family-laws.html>
(22/4/2018)
43. Zhang Xian Chu, *Prenuptial Agreement in China*, <http://www.iaml.org>,
(22/4/2018).